



Vinh Phúc, ngày 08 tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020 tỉnh Vĩnh Phúc.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VINH PHÚC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;

Căn cứ Luật NSNN số 83/2015/QH13 ngày 25/06/2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 78/NQ-HĐND ngày 11/12/2019 của HĐND tỉnh Vĩnh Phúc về phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 20/12/2018 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020 - tỉnh Vĩnh Phúc;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 1021/TTr-STC ngày 31/12/2019;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán NSNN năm 2020 của tỉnh Vĩnh Phúc. Số liệu chi tiết tại các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Tỉnh ủy; Chánh Văn phòng HĐND tỉnh; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Vĩnh Phúc; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh Vĩnh Phúc và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./

Nơi nhận:

- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/c)
 - Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
 - Chủ tịch (báo cáo);
 - Các Phó Chủ tịch;
 - CPVP;
 - Như điều 3;
 - Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
 - Tòa án nhân dân tỉnh;
 - Website Chính phủ;
 - Công báo, Cổng TTGTĐT tỉnh; Đài PTTH tỉnh;
 - Báo Vĩnh Phúc;
 - CV NCTH;
 - Lưu VT, *u*
- (62b)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trì

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020
A	B	3
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)	19,107,689
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	15,332,486
-	Thu NSDP hưởng 100%	1,742,650
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	13,589,836
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,113,945
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
2	Thu bổ sung có mục tiêu	630,258
-	Bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	90,500
-	Bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn trong nước	59,200
-	Kinh phí sự nghiệp (vốn nước ngoài)	4,950
-	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo;	560
-	Kinh phí quản lý quỹ bảo trì đường bộ	39,467
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20,652
-	Kinh phí thực hiện một số Chương trình mục tiêu	23,321
-	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán	391,608
3	Thu bổ sung khác	1,483,687
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
IV	Vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương	1,021,600
V	Ghi thu số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định	639,658
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	19,107,689
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	17,614,005
1	Chi đầu tư phát triển	6,474,800
2	Chi thường xuyên	9,518,711
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	43,600
4	Dự phòng ngân sách	417,982
5	Chi viện trợ	0

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,510
7	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,157,402
8	Chi chuyển nguồn sang năm sau	0
9	Chi nộp ngân sách cấp trên	0
II	Chi các chương trình mục tiêu	854,026
1	Chi chương trình mục tiêu bổ sung từ Ngân sách Trung ương	238,650
2	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	615,376
III	Ghi chi số tiền bồi thường GPMB được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định	639,658
C	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1,021,600
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	67,900
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	67,900
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	0
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1,089,500
I	Vay để bù đắp bội chi	1,021,600
II	Vay để trả nợ gốc	67,900

UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 47/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020
A	B	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	Nguồn thu ngân sách cấp tỉnh	17,013,724
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	13,608,141
-	Các khoản thu được hưởng 100%	627,495
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	12,980,646
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,113,945
a	Thu bổ sung cân đối ngân sách	
b	Thu bổ sung có mục tiêu	630,258
-	Bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	90,500
-	Bổ sung vốn đầu tư từ nguồn vốn trong nước	59,200
-	Kinh phí sự nghiệp (vốn nước ngoài)	4,950
-	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo;	560
-	Kinh phí quản lý quỹ bảo trì đường bộ	39,467
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20,652
-	Thực hiện một số chương trình mục tiêu	23,321
-	Hỗ trợ bù giảm thu để đảm bảo mặt bằng chi thường xuyên không thấp hơn dự toán	391,608
c	Thu bổ sung khác	1,483,687
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	0
4	Vay để bù đắp bội chi ngân sách	1,021,600
5	Ghi thu số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định	270,038
II	Chi ngân sách cấp tỉnh	17,013,724
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	11,514,681
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5,229,005
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	4,613,629
-	Chi bổ sung có mục tiêu	615,376
3	Ghi chi số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định	270,038
III	Bội chi Ngân sách địa phương	1,021,600
B	NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ	
I	Nguồn thu ngân sách huyện, thành phố (I.1+I.2)	7,322,970

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020
A	B	3
I.1	Nguồn thu ngân sách cấp huyện	6,085,585
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1,428,538
-	Các khoản thu được hưởng 100%	839,748
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	588,790
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4,311,113
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3,735,712
-	Thu bổ sung có mục tiêu	575,401
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
4	Ghi thu số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định	345,935
I.2	Nguồn thu ngân sách cấp xã	1,237,385
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	295,808
-	Các khoản thu được hưởng 100%	275,408
-	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	20,400
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	917,893
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	877,918
-	Thu bổ sung có mục tiêu	39,975
3	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
4	Ghi chi số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định	23,685
II	Chi ngân sách huyện, thành phố	7,322,970
1	Chi ngân sách cấp huyện	6,085,585
2	Chi ngân sách cấp xã	1,237,385

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	3	4
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC (A+B+C)	35,161,258	16,993,744
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+...+VI)	33,500,000	15,332,486
I	Thu nội địa	29,350,000	15,332,486
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	185,000	98,050
	- Thuế giá trị gia tăng	175,000	92,750
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	10,000	5,300
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	55,000	31,500
	- Thuế giá trị gia tăng	35,000	18,550
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,000	7,950
	- Thuế tài nguyên	5,000	5,000
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp cơ vốn đầu tư nước ngoài	24,620,000	12,225,616
	- Thuế giá trị gia tăng	3,621,000	1,919,130
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6,419,000	3,402,070
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	14,580,000	6,904,416
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước	1,552,800	-
	-Thu từ cơ sở sản xuất kinh doanh trong nước	13,027,200	6,904,416
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1,200,000	648,690
a	Thu từ các doanh nghiệp	1,132,000	612,650
	- Thuế giá trị gia tăng	725,500	384,515
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	340,000	180,200
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	39,500	20,935
	- Thuế tài nguyên	27,000	27,000
b	Thu từ các hộ sản xuất kinh doanh	68,000	36,040
	- Thuế giá trị gia tăng	67,500	35,775
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	500	265
	- Thuế tài nguyên	-	-
	- Thu khác	-	-
5	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
6	Thuế thu nhập cá nhân	980,000	519,400

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
7	Lệ phí trước bạ	550,000	550,000
8	Thuế bảo vệ môi trường (BVMT)	500,000	98,580
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	314,000	-
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước	186,000	98,580
9	Thu phí, lệ phí	90,000	72,000
-	Phí và lệ phí trung ương	18,000	-
-	Phí và lệ phí tỉnh	41,000	41,000
-	Phí và lệ phí huyện	28,000	28,000
-	Phí và lệ phí xã, phường	3,000	3,000
	<i>Trong đó: Phí BVMT khai thác khoáng sản</i>		-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	23,000	23,000
11	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	15,000	14,650
	<i>Trong đó cơ quan Trung ương cấp</i>	500	
	<i>Trong đó cơ quan địa phương cấp</i>	14,500	14,650
12	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	180,000	180,000
13	Thu tiền sử dụng đất	700,000	700,000
14	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	8,000	8,000
15	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	26,000	26,000
16	Thu khác ngân sách	210,000	129,000
-	Thu khác ngân sách Trung ương	81,000	-
-	Thu khác ngân sách cấp Tỉnh	108,050	108,050
-	Thu khác ngân sách cấp huyện	15,960	15,960
-	Thu khác ngân sách cấp xã	4,990	4,990
-	Thu phạt An toàn giao thông		-
17	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (địa phương hưởng 100%)	8,000	8,000
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước		
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước		
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	4,150,000	-
1	Thuế xuất khẩu	1,000	-
2	Thuế nhập khẩu	900,000	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu		-
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	2,000	-
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu	3,247,000	-
IV	Thu chuyên nguồn		
V	Thu huy động đóng góp		

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP
VI	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên		
B	Ghi thu số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định	639,658	639,658
C	Vay để bù đắp bội chi ngân sách	1,021,600	1,021,600

UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 49/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ngân sách địa phương	Bao gồm		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	19,107,689	11,784,719	6,085,585	1,237,385
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSĐP)	17,614,005	11,276,031	5,164,249	1,173,725
I	Chi đầu tư phát triển	6,474,800	5,215,474	1,076,326	183,000
1	Chi xây dựng cơ bản tập trung	4,727,200	3,863,874	863,326	
	<i>Trong đó: Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương</i>	67,900	67,900		
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	700,000	304,000	213,000	183,000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	26,000	26,000		
4	Chi từ nguồn bội chi NSĐP	1,021,600	1,021,600		
II	Chi thường xuyên	9,518,711	4,595,470	3,959,009	964,232
1	Chi Quốc phòng	236,268	172,234	36,858	27,176
2	Chi An ninh và trật tự, an toàn xã hội	68,959	49,834	14,219	4,906
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3,379,164	1,007,542	2,363,354	8,268
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	717,778	448,568	269,210	-
5	Chi Khoa học và công nghệ	45,529	45,529		
6	Chi Văn hóa thông tin	246,313	181,431	41,478	23,404
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	67,610	57,762	4,925	4,923
8	Chi Thể dục thể thao	91,219	74,639	4,358	12,222
9	Chi bảo đảm xã hội	754,181	338,523	370,455	45,203
10	Chi Các hoạt động kinh tế	1,935,102	1,508,030	358,017	69,055
11	Chi Bảo vệ môi trường	240,594	68,063	123,707	48,824
12	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	1,684,840	616,656	352,730	715,454
13	Chi khác ngân sách	51,154	26,659	19,698	4,797
	<i>Trong đó: Chi thường xuyên khác</i>	3,682	3,682		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	43,600	43,600		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,510	1,510		

STT	NỘI DUNG	Ngân sách địa phương	Bao gồm		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
V	Dự phòng ngân sách	417,982	294,329	100,708	22,945
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,157,402	1,125,648	28,206	3,548
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	854,026	238,650	575,401	39,975
1	<i>Bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương</i>	238,650	238,650	-	-
a	Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	90,500	90,500		
b	Vốn đầu tư từ nguồn vốn trong nước	59,200	59,200		
c	Kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngoài nước	4,950	4,950		
d	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo;	560	560		
e	Kinh phí quản lý quỹ bảo trì đường bộ	39,467	39,467		
f	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20,652	20,652		
g	Kinh phí thực hiện một số chương trình mục tiêu	23,321	23,321		
2	<i>Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới</i>	615,376	-	575,401	39,975
a	Kinh phí hoạt động lò đốt rác	13,906			13,906
b	Kinh phí bảo vệ môi trường khu vực khai thác khoáng sản	5,781			5,781
c	Diễn tập chiến đấu trị an, PCLB, tìm kiếm cứu nạn	960		960	
d	Kinh phí thực hiện dồn thửa đổi ruộng	20,288			20,288
e	Hỗ trợ kinh phí chỉnh trang đô thị, trồng cây xanh điện trang trí, cải tạo nâng cấp sửa chữa, XD các công trình, các tuyến đường giao thông và thực hiện các chương trình, nhiệm vụ khác...	189,441		189,441	
f	Hỗ trợ kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ theo Nghị quyết số 07-NQ/TU ngày 12/6/2014 và Nghị quyết số 04-NQ/TU ngày 20/10/2017 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và một số nhiệm vụ khác	385,000		385,000	
C	GHI CHI SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG ĐƯỢC TRỪ VÀO TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT PHẢI NỘP NGÂN SÁCH THEO QUY ĐỊNH	639,658	270,038	345,935	23,685
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1,021,600	1,021,600		

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC CẤP THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	B	2
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B+C)	11,784,719
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11,276,031
I	Chi đầu tư phát triển	5,215,474
1	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	239,983
2	Chi Khoa học và công nghệ	9,219
3	Chi Quốc phòng	11,606
4	Chi An ninh và trật tự, an toàn xã hội	65,755
5	Chi Y tế, dân số và gia đình	484,457
6	Chi Văn hóa thông tin	185,773
7	Chi Bảo vệ môi trường	313,615
8	Chi Các hoạt động kinh tế	2,138,305
9	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	34,812
10	Chi đầu tư khác	1,731,949
II	Chi thường xuyên	4,595,470
1	Chi Quốc phòng	172,234
2	Chi An ninh và trật tự, an toàn xã hội	49,834
3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1,007,542
4	Chi Y tế, dân số và gia đình	448,568
5	Chi Khoa học và công nghệ	45,529
6	Chi Văn hóa thông tin	181,431
7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn	57,762
8	Chi Thể dục thể thao	74,639
9	Chi bảo đảm xã hội	338,523
10	Chi Các hoạt động kinh tế	1,508,030
11	Chi Bảo vệ môi trường	68,063
12	Chi Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	616,656
13	Chi khác ngân sách	26,659
	<i>Trong đó: Chi thường xuyên khác</i>	3,682
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	43,600
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1,510
V	Dự phòng ngân sách	294,329
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	1,125,648
VII	Chi viện trợ	
VIII	Chi nộp Ngân sách cấp trên	
IX	Chi chuyển nguồn	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	238,650
a	Vốn đầu tư từ nguồn vốn ngoài nước	90,500
b	Vốn đầu tư từ nguồn vốn trong nước	59,200
c	Kinh phí sự nghiệp từ nguồn vốn ngoài nước	4,950
d	Hỗ trợ Hội Văn học nghệ thuật và Hội Nhà báo;	560
e	Kinh phí Quản lý quỹ bảo trì đường bộ	39,467

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	B	2
f	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	20,652
g	Kinh phí thực hiện một số Chương trình mục tiêu	23,321
C	GHI CHI SỐ TIỀN BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẢNG ĐƯỢC TRỪ VÀO TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT PHẢI NỘP NGÂN SÁCH THEO QUY ĐỊNH	270,038
D	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	1,021,600

n

UBND TỈNH VINH PHÚC

Biểu số 51/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08 /01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

A	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Ghi chi số tiền BTGPMB được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG SỐ	11,784,719	5,215,474	4,595,470	43,600	1,510	294,329	1,125,648	238,650	90,500	148,150	270,038	0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	5,814,676	3,280,809	2,533,867	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Ban Dân tộc	6,379		6,379									
2	Ban quản lý khu công nghiệp	9,781		9,781									
3	Ban Giải phóng mặt bằng và phát triển quỹ đất tỉnh	4,865		4,865									
4	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	109,130	11,606	97,524									
5	Đài Phát Thanh truyền hình tỉnh	46,312		46,312									
6	Hội Chữ thập đỏ	11,303	3,212	8,091									
7	Hội Cựu chiến binh	4,608		4,608									
8	Hội Khuyến học	1,044		1,044									
9	Hội Người mù	3,064		3,064									
10	Hội nhà báo	1,634		1,634									
11	Hội nông dân	10,295		10,295									
12	Hội Phụ nữ	11,191		11,191									
13	Hội Văn học nghệ thuật	4,842		4,842									
14	Liên hiệp Hội khoa học	2,347		2,347									
15	Liên minh Hợp tác xã	26,619	327	26,292									
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Vĩnh Phúc	11,251		11,251									
17	Sở Công thương	40,200	10,011	30,189									
18	Sở Giáo dục - Đào tạo	605,876	102,090	503,786									
19	Sở Giao thông Vận tải	136,445		136,445									
20	Sở Kế hoạch - Đầu tư	15,473		15,473									
21	Sở Khoa học Công Nghệ	72,622	17,580	55,042									
22	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	144,308		144,308									
23	Sở Ngoại vụ	12,656	4,352	8,304									
24	Sở Nội vụ	54,505	1,050	53,455									

	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Ghi chi số tiền BTGPMB được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
25	Sở Nông nghiệp & phát triển nông thôn	288,334	58,141	230,193									
26	Sở Tài chính	14,636		14,636									
27	Sở Tài nguyên - Môi trường	68,500	16,075	52,425									
28	Sở Thông tin - Truyền thông	44,549	8,000	36,549									
29	Sở Tư pháp	33,760	1,277	32,483									
30	Sở Văn hoá, thể thao và du lịch	160,487	56,720	103,767									
31	Sở Xây dựng	87,115	44,681	42,434									
32	Sở Y tế	353,326	13,924	339,402									
33	Thanh tra tỉnh	18,911		18,911									
34	Tinh đoàn Vĩnh Phúc	13,583	350	13,233									
35	Văn phòng Tỉnh uỷ Vĩnh Phúc	170,414	5,300	165,114									
36	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	31,180		31,180									
37	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	23,507	612	22,895									
38	Trường Cao đẳng nghề Vĩnh Phúc	50,497	3,642	46,855									
39	Trường chính trị tỉnh	24,620		24,620									
40	Hỗ trợ chi thường xuyên Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội	2,018		2,018									
41	Hội đồng nhân dân tỉnh	23,900		23,900									
42	Văn phòng UBND tỉnh	60,670		60,670									
43	Hội doanh nghiệp	2,520		2,520									
44	Cục Thống kê (Thực hiện các nhiệm vụ Tỉnh giao)	1,085		1,085									
45	Liên hiệp Hội hữu nghị	1,850		1,850									
46	Hỗ trợ Câu lạc bộ hưu trí	1,419		1,419									
47	Công an tỉnh (Thực hiện các nhiệm vụ Tỉnh giao)	120,054	65,755	54,299									
48	Liên đoàn Lao động tỉnh (Thực hiện các nhiệm vụ Tỉnh giao)	1,178		1,178									
49	Hội Cựu Thanh niên xung phong	369		369									
50	Hội Luật gia	790		790									
51	Hội Đông Y	550		550									
52	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tỉnh	397,991	387,991	10,000									
53	Bổ sung Quỹ Bảo vệ môi trường (Vốn điều lệ 1,5; vốn bổ sung 0,5)	2,000		2,000									
54	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	203,591	203,591										
55	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng dân dụng và công nghiệp	301,416	301,416										

	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Ghi chi số tiền BTGPMB được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp	Ghi chú
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên		
56	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	33,531	33,531										
57	Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài	1,236,793	1,236,793										
58	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tam Đảo	18,490	18,490										
59	Ban quản lý bến xe khách Vĩnh Phúc	254	254										
60	Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện Bình Xuyên	8,155	8,155										
61	Báo Vĩnh Phúc	4,932	4,932										
62	Chi cục Quản lý đề điều và phòng chống lụt bão (nay là Chi cục Thủy lợi)	20,918	20,918										
63	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	19,155	19,155										
64	Chi cục Kiểm lâm	2,200	2,200										
65	Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Cơ sở cai nghiện ma túy)	1,963	1,963										
66	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Phúc Yên	7,300	7,300										
67	Trường THPT Trần Nguyên Hãn	1,100	1,100										
68	Bảo tàng tỉnh	1,505	1,505										
69	Trung tâm Giống vật nuôi	676	676										
70	Trung tâm Giống cây trồng	42	42										
71	Trung tâm Nước sạch & Vệ sinh môi trường nông thôn	1,357	1,357										
72	Công ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	6,492	6,492										
73	Công ty TNHH MTV thủy lợi Phúc Yên	9,959	9,959										
74	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tam Đảo	5,204	5,204										
75	Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	8,790	8,790										
76	Trung tâm phát triển lâm nông nghiệp	9	9										
77	Ban quản lý và bảo vệ rừng huyện Lập Thạch	150	150										
78	UBND thành phố Vĩnh Yên	169,742	169,742										
79	UBND thành phố Phúc Yên	16,580	16,580										

	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	Chi bổ sung mục tiêu từ ngân sách Trung ương			Ghi chi số tiền BTGPMB được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp	Ghi chú	
									Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
80	UBND huyện Yên Lạc	150,271	150,271											
81	UBND huyện Vĩnh Tường	26,090	26,090											
82	UBND huyện Bình Xuyên	15,286	15,286											
83	UBND huyện Tam Dương	15,598	15,598											
84	UBND huyện Tam Đảo	25,815	25,815											
85	UBND huyện Lập Thạch	115,737	115,737											
86	UBND huyện Sông Lô	33,633	33,633											
87	UBND Phường Đông Xuân	1,000	1,000											
88	UBND phường Phúc Thắng	670	670											
89	UBND xã Đôn Nhân	900	900											
90	UBND thị trấn Tam Sơn	120	120											
91	UBND xã Đông Tỉnh	1,060	1,060											
92	UBND xã Yên Lập	600	600											
93	UBND xã Việt Xuân	300	300											
94	UBND xã Đạo Trù	729	729											
II	CÁC CHƯƠNG TRÌNH, NHIỆM KINH PHÍ QUẢN LÝ TẠI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH PHÂN KHAI SAU KHI CÓ CĂN CỨ THỰC HIỆN	472,817	472,817											
III	SÁCH CẤP TỈNH PHÂN KHAI SAU KHI CÓ CĂN CỨ THỰC HIỆN	3,500,474	1,461,848	2,038,626										
IV	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	22,977		22,977										
V	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA	43,600			43,600									
VI	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1,510				1,510								
VII	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	294,329			0	0	294,329		0	0	0			
VIII	CHI TẠO NGUỒN ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	1,125,648						1,125,648						
IX	CHI TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	238,650							238,650	90,500	148,150			
X	GHI CHI SỐ TIỀN BƠI THƯƠNG GIAIR PHÒNG MẶT BẰNG ĐƯỢC TRỪ VÀO TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUÊ ĐẤT PHẢI NỘP NGÂN SÁCH THEO QUY ĐỊNH	270,038											270,038	

UBND TỈNH VINH PHÚC

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
	TỔNG SỐ (I+II+III)	5,215,474	239,983	9,219	11,606	65,755	484,457	185,773	0	0	313,615	2,138,305	991,404	1,146,901	34,812	0	1,731,949
	I Các chương trình, nhiệm vụ	472,817	21,942	0	0	0	0	270	0	0	300,460	12,245	9,645	2,600	0	0	137,900
1	Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương	67,900															67,900
2	Vốn dành cho công tác chuẩn bị đầu tư các dự án thực hiện trong GD 2021-2025	50,000															50,000
3	Hạ tầng xã nghèo, NQ107, NQ19	6,317	5,000					270			460	587	587				
4	Các chương trình, nghị quyết thực hiện nông thôn mới	2,600									2,600		2,600				
5	Vốn thực hiện Quy hoạch tỉnh đến năm 2030	20,000										9,058	9,058				
6	Nguồn Xổ số kiến thiết	26,000	16,942														
7	Thực hiện Nghị quyết số 38 của HĐND tỉnh về xây dựng cải tạo, sửa chữa công rãnh thoát nước thải trên địa bàn tỉnh	300,000									300,000						
	II Các đơn vị	3,280,809	218,041	9,219	11,606	65,755	484,457	185,503			13,155	2,126,060	981,759	1,144,301	34,812	0	132,201
1	Sở Xây dựng	44,681						3,049				41,632	41,632				
2	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	58,141									36,781		36,781				21,360
	Vốn bồi chi ngân sách	19,906									19,906		19,906				
3	Sở Công thương	10,011						691			5,143	5,143					4,177
4	Sở Giáo dục và Đào tạo	102,090	102,090														
5	Sở Y tế	13,924					13,924								5,058		10,950
6	Sở Tài nguyên và môi trường	16,075		67											653		
7	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	56,720						56,067									
8	Sở Nội vụ	1,050		1,050											4,352		
9	Sở Ngoại vụ	4,352													1,277		
10	Sở Tư pháp	1,277															
11	Sở Thông tin và Truyền thông	8,000		8,000											6,380		
12	Sở Khoa học và Công nghệ	17,580					11,200										

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
13	Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh	11,606			11,606													
14	Công an tỉnh	65,755				65,755												
15	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông	203,591									203,591	203,591						
16	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng dân dụng và công	301,416	82,284				105,000					114,132	114,132					
17	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	33,531										33,531	33,531					
18	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình tỉnh	387,991					350,000	37,991										
19	Ban quản lý dự án sử dụng vốn vay nước ngoài	1,236,793									1,141,079	156,805	984,274					95,714
	<i>Trong đó vốn bội chi ngân sách</i>	<i>1,001,694</i>									941,053	147,574	793,479					60,641
20	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Tam Đảo	18,490									18,490	18,490						
21	Ban quản lý bến xe khách Vĩnh Phúc	254									254	254						
22	Ban quản lý đầu tư xây dựng huyện Bình Xuyên	8,155																
23	Tinh đoàn Vĩnh Phúc	350																350
24	Văn phòng Tỉnh ủy	5,300																5,300
25	Hội Chữ thập đỏ tỉnh	3,212																3,212
26	Báo Vĩnh Phúc	4,932																4,932
27	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	327																327
28	Chi cục Quản lý đê điều và phòng chống lụt bão (nay là Chi cục Thủy lợi)	20,918									20,000	20,000	918					
29	Chi cục Chăn nuôi và Thú y	19,155									17,778	17,778	1,377					
30	Chi cục Kiểm lâm	2,200									2,200	2,200						
31	Trường cao đẳng nghề Vĩnh Phúc	3,642	3,642									0						
32	Trung tâm Giáo dục Lao động xã hội tỉnh Vĩnh Phúc (nay là Cơ sở cai nghiện ma túy)	1,963	1,963															
33	Trường Cao đẳng Vĩnh Phúc	612	612															
34	Trường Phổ thông Dân tộc nội trú THCS và THPT Phúc Yên	7,300	7,300															
35	Trường THPT Trần Nguyễn Hân	1,100	1,100															
36	Bảo tàng tỉnh	1,505						1,505										676
37	Trung tâm Giống vật nuôi	676																

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó										Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý địa phương, Đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác	
			Chi giáo dục đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản				
38	Trung tâm Giống cây trồng	42										42	42					
39	Trung tâm Nước sạch & VSMTNT	1,357										1,357	1,357					
40	Công ty TNHH MTV thủy lợi Lập Thạch	6,492										6,492	6,492					
41	Công ty TNHH MTV thủy lợi Phúc Yên	9,959										9,959	9,959					
42	Công ty TNHH MTV Thủy lợi Tam Đảo	5,204										5,204	5,204					
43	Công ty TNHH MTV thủy lợi Liên Sơn	8,790										8,790	8,790					
44	Trung tâm phát triển lâm nghiệp	9										9	9					
45	Ban quản lý và bảo vệ rừng huyện Lập Thạch	150										150	150					
46	UBND thành phố Vĩnh Yên	169,742						53,200				116,542	116,542					
47	UBND thành phố Phúc Yên	16,580						8,000			5,000	3,580	3,580					
48	UBND huyện Yên Lạc	150,271										150,271	150,271					
49	UBND huyện Vĩnh Tường	26,090	450					25,000				640	640					
50	UBND huyện Bình Xuyên	15,286										15,286	14,352	934				
51	UBND huyện Tam Dương	15,598	5,000									10,598	10,598					
52	UBND huyện Tam Đảo	25,815	300	57								25,458	25,458					
53	UBND huyện Lập Thạch	115,737	11,400									104,337	87,537	16,800				
54	UBND huyện Sông Lô	33,633	1,900	45								31,688	31,688					
55	UBND Phường Đồng Xuân	1,000					1,000					317	317					
56	UBND phường Phúc Thắng	670					353											
57	UBND xã Đôn Nhân	900					900											
58	UBND thị trấn Tam Sơn	120					120											
59	UBND xã Đồng Tĩnh	1,060					1,060											
60	UBND xã Yên Lập	600					600											
61	UBND xã Việt Xuân	300					300											
62	UBND xã Đạo Trù	729										729	729					
III	Nguồn vốn còn lại chưa có đủ thủ tục để phân khai	1,461,848																1,461,848

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	Tổng Dự toán HĐND tỉnh giao 2020	Chi ra theo sự nghiệp											
			Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	Sự nghiệp Kinh Tế	Chi Quản lý hành chính	Sự nghiệp Văn hóa & Thông tin	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi An ninh Quốc phòng	Sự nghiệp Môi trường	Chi thường xuyên khác
A														
	TỔNG CỘNG NGUỒN KINH PHÍ	4,572,493	1,007,542	448,568	45,529	1,508,030	616,656	181,431	74,639	338,523	57,762	222,068	68,063	3,682
I	Tổng Kinh phí giao	2,533,867	631,431	314,533	45,529	595,629	458,648	125,288	34,739	114,803	46,262	143,414	19,909	3,682
1	Ban Dân tộc	6,379				115	3,594	1,950		720				
2	Ban quản lý khu công nghiệp	9,781				1,200	7,131						1,450	
3	Ban Giải phóng mặt bằng và Phát triển quỹ đất tỉnh	4,865				4,865								
4	Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	97,524	3,944											
5	Đài Phát Thanh truyền hình tỉnh	46,312								50	46,262			
6	Hội Chữ thập đỏ	8,091	0							8,091				
7	Hội Cựu chiến binh	4,608					3,745			863				
8	Hội Khuyến học	1,044	1,044											
9	Hội Người mù	3,064								3,064				
10	Hội nhà báo	1,634						1,634						
11	Hội nông dân	10,295	618				8,137	1,540						
12	Hội Phụ nữ	11,191	0				10,401	690		100				
13	Hội Văn học nghệ thuật	4,842						4,842						
14	Liên hiệp Hội khoa học	2,347			750	0	1,597						0	
15	Liên minh Hợp tác xã	26,292	300			21,438	4,114	440						
16	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh Vĩnh Phúc	11,251	-	-	-	-	8,434	1,717	-	1,100	-	-	-	-
17	Sở Công thương	30,189				22,231	7,174						784	
18	Sở Giáo dục - Đào tạo	503,786	483,311			12,000	8,475							

TT	NỘI DUNG	Tổng Dự toán HĐND tỉnh giao 2020	Chi ra theo sự nghiệp											
			Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	Sự nghiệp Kinh Tế	Chi Quản lý hành chính	Sự nghiệp Văn hóa & Thông tin	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi An ninh Quốc phòng	Sự nghiệp Môi trường	Chi thường xuyên khác
19	Sở Giao thông Vận tải	136,445				121,929	14,516							
20	Sở Kế hoạch - Đầu tư	15,473	1,000			7,809	6,664							
21	Sở Khoa học & Công nghệ	55,042			44,779	10,263								
22	Sở Lao động - thương binh và xã hội	144,308	5,060			41,150	10,324			87,774				
23	Sở Ngoại vụ	8,304				2,500	5,804							
24	Sở Nội vụ	53,455	6,000			5,000	41,955			500				
25	Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	230,193	885			188,756	35,957	2,740					1,855	
26	Sở Tài chính	14,636	500			4,595	9,541							
27	Sở Tài nguyên - Môi trường	52,425				27,716	11,669	50					12,990	
28	Sở Thông tin - Truyền thông	36,549	220	-	-	6,230	11,475	18,624	-	-	-	-	-	-
29	Sở Tư pháp	32,483				9,718	14,365	8,400						
30	Sở Văn hoá - Thể thao và Du Lịch	103,767	0				8,819	60,209	34,739					
31	Sở Xây dựng	42,434				32,000	10,434							
32	Sở Y tế	339,402	3,000	313,983		8,650	13,769							
33	Thanh tra tỉnh	18,911				7,502	10,109	1,300						
34	Tỉnh đoàn Vinh Phúc	13,233	0			700	6,402	5,494		637				
35	Tỉnh uỷ Vinh Phúc	165,114				31,669	109,887	15,223		8,335				
36	Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật	31,180	31,180											
37	Trường Cao đẳng Vinh Phúc	22,895	22,895											
38	Trường Cao đẳng nghề Vinh Phúc	46,855	46,855											
39	Trường chính trị	24,620	24,620											
40	Hỗ trợ chi thường xuyên Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc Hội	2,018					2,018							
41	Hội Đồng Nhân dân tỉnh	23,900					23,900							
42	Văn phòng UBND tỉnh	60,670				25,336	35,334							
43	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh	2,520				2,520								

TT	NỘI DUNG	Tổng Dự toán HĐND tỉnh giao 2020	Chi ra theo sự nghiệp													
			Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	Sự nghiệp Kinh Tế	Chi Quản lý hành chính	Sự nghiệp Văn hóa & Thông tin	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi An ninh Quốc phòng	Sự nghiệp Môi trường	Chi thường xuyên khác		
44	Cục Thống kê (Thực hiện các nhiệm vụ Tỉnh giao)	1,085														1,085
45	Liên hiệp Hội hữu nghị	1,850						1,850								
46	Hỗ trợ Câu Lạc Bộ hưu trí	1,419														1,419
47	Công an tỉnh (Thực hiện các nhiệm vụ Tỉnh giao)	54,299	0						435		3,200		49,834	830		
48	Liên đoàn Lao động tỉnh (Thực hiện các nhiệm vụ Tỉnh giao)	1,178														1,178
49	Hội Cựu Thanh niên xung phong	369									369					
50	Hội Luật gia	790						790								
51	Hội Đông Y	550		550												
52	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (KP cải tạo, S/c trụ sở - SNKT)	10,000					10,000									
53	Bổ sung Quỹ Bảo vệ Môi trường (Vốn điều lệ 1,5; vốn BS 0,5)	2,000													2,000	
II	Kinh phí quản lý tập trung tại ngân sách cấp tỉnh phân khai sau khi có căn cứ thực hiện	2,038,626	376,111	134,035	0	912,401	158,008	56,143	39,900	223,720	11,500	78,654	48,154	0	0	0
I	Chi Quản lý hành chính	158,008	0	0	0	0	158,008	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí sửa chữa, mua sắm tài sản	16,008					16,008									
	Kinh phí dự kiến các khoản chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh và chính sách mới	45,000					45,000									
	Kinh phí tinh giản biên chế theo NĐ 108/2014 và NQ số 31/2017/NQ-HĐND Tỉnh; chế độ NĐ 26/2015	50,000					50,000									
	Kinh phí Đại hội Đảng các cấp và KP đi dự ĐH Đảng toàn quốc	44,000					44,000									
	Kinh phí hỗ trợ các Đoàn Thanh tra liên ngành và giải quyết các vụ việc phức tạp	3,000					3,000									
2	Sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo	376,111	376,111	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí hỗ trợ theo NQ 30/2017 HĐND (Đào tạo, BD, thu hút)	20,000	20,000													
	Kinh phí miễn, giảm học phí theo NĐ 86/2015 và hỗ trợ học phí học nghề theo NQ HĐND	20,000	20,000													
	Kinh phí thực hiện đề án thu hút nhân tài của Tỉnh	40,000	40,000													
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ của chương trình thay sách giáo khoa	60,000	60,000													
	Kinh phí xây dựng phần mềm tuyển sinh trực tuyến đầu các cấp học	2,800	2,800													
	Kinh phí dự kiến các khoản chi thực hiện nhiệm vụ phát sinh và chính sách mới	45,000	45,000													
	Kinh phí mua sắm trang thiết bị, tăng cường cơ sở vật chất trường học các cấp	100,000	100,000													

TT	NỘI DUNG	Tổng Dự toán HĐND tỉnh giao 2020	Chi ra theo sự nghiệp														
			Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	Sự nghiệp Kinh Tế	Chi Quản lý hành chính	Sự nghiệp Văn hóa & Thông tin	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi An ninh Quốc phòng	Sự nghiệp Môi trường	Chi thường xuyên khác			
	Kinh phí Đào tạo trình độ sơ cấp dưới 3 tháng theo KH 5719/KH-UBND ngày 28/7/2017 (QĐ 1956 TTg)	20,000	20,000														
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm Trang thiết bị dạy nghề	4,500	4,500														
	Kinh phí Hỗ trợ đào tạo nghề theo NQ 207/2015 HĐND và Nghị quyết số 42/2018 HĐND tỉnh	63,811	63,811														
3	Sự nghiệp Y tế	134,035	0	134,035	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Mua thẻ BHYT hộ nghèo, cận nghèo	28,467		28,467													
	Mua thẻ BHYT người dân tộc ở vùng khó khăn	9,601		9,601													
	Kinh phí mua thẻ BHYT Cựu Thanh niên xung phong	1,096		1,096													
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho dân công hỏa tuyến theo QĐ số 49/2015/QĐ-TTg: 4304 đối tượng	3,579		3,579													
	Kinh phí mua thẻ BHYT Cựu chiến binh + Cựu quân nhân: 28422 đối tượng	23,636		23,636													
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh và chỉnh sách mới	24,856		24,856													
	Kinh phí hỗ trợ nhận chuyển giao gói kỹ thuật của bệnh viện Trung ương cho bệnh viện tuyến tỉnh	10,000		10,000													
	Kinh phí hỗ trợ mua sắm Trang thiết bị y tế cho các cơ sở Khám chữa bệnh	30,000		30,000													
	Kinh phí xây dựng mạng LAN và mua sắm bổ sung Trang thiết bị công nghệ thông tin Trung tâm kiểm nghiệm dược phẩm, mỹ phẩm	2,800		2,800													
4	Chi Đảm bảo xã hội	223,720	0	0	0	0	0	0	0	0	223,720	0	0	0	0	0	0
	Quy GQVL + XKLD - Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	100,000									100,000						
	Chi tặng quà đối tượng chính sách (tết +27/7)	38,000									38,000						
	Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	4,000									4,000						
	Kinh phí thực hiện Quyết định 102/2009/QĐ-TTg (hỗ trợ trực tiếp người nghèo vùng khó khăn)	795									795						
	Kinh phí xây dựng phần mềm quản lý trẻ em	2,980									2,980						
	Kinh phí dự kiến các khoản chi phát sinh đột xuất và chỉnh sách mới thuộc đảm bảo xã hội	77,945									77,945						
5	Sự nghiệp Kinh tế	912,401	0	0	0	912,401	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí phải dành nguồn thực hiện cải cách tiền lương (Bảng số Bộ Tài chính giao)	251,473				251,473											
	Kinh phí thực hiện các dự án tái cơ cấu ngành nông nghiệp - Phân cấp về huyện thực hiện	15,000				15,000											

TT	NỘI DUNG	Tổng Dự toán HĐND tỉnh giao 2020	Chi ra theo sự nghiệp													
			Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	Sự nghiệp Kinh Tế	Chi Quản lý hành chính	Sự nghiệp Văn hóa & Thông tin	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi An ninh Quốc phòng	Sự nghiệp Môi trường	Chi thường xuyên khác		
	Kinh phí thực hiện Đề án khuyến khích phát triển công nghiệp hỗ trợ gđ 2017-2020 (QĐ số 2707/QĐ-UBND ngày 13/10/2017)	10,000				10,000										
	Kinh phí hỗ trợ di chuyển mỏ mả và đồn thừa đôi ruộng	10,000				10,000										
	Kinh phí xây dựng mạng LAN Chi cục trồng trọt và Bảo vệ thực vật	980				980										
	Kinh phí xây dựng phần mềm quản lý minh bạch tài sản, thu nhập và xử lý chồng chéo trong kế hoạch thanh tra	1,984				1,984										
	Vốn sự nghiệp có tính chất đầu tư (Kinh phí dành chi trả các dự án cải tạo, sửa chữa hoàn thành được phê duyệt quyết toán)	25,000				25,000										
	Kinh phí thực hiện quy hoạch (Ngoài kinh phí quy hoạch thực hiện từ nguồn đầu tư công)	20,000				20,000										
	Kinh phí thực hiện Đề án lập lại trật tự hành lang ATGT đường sắt, đường bộ gđ 2020-2025	31,500				31,500										
	Kinh phí hỗ trợ thủy lợi phí	169,000				169,000										
	Hỗ trợ hoạt động xe buýt	71,000				71,000										
	Kinh phí hỗ trợ chuyển đổi, thành lập mới hợp tác xã theo KH số 10.126/KH-UBND	3,000				3,000										
	Kinh phí cấp bù chênh lệch lãi suất theo quyết định số 33/2015/QĐ-TTg hộ nghèo làm nhà ở	1,000				1,000										
	Kinh phí thực hiện nghị quyết của HĐND tỉnh về hỗ trợ đầu tư phát triển Cụm công nghiệp giai đoạn 2019-2021	40,000				40,000										
	Kinh phí phục vụ hoạt động đối ngoại, xúc tiến đầu tư	35,000				35,000										
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất và thực hiện chính sách mới	122,464				122,464										
	Kinh phí thực hiện các chính sách của NQ số 57/2017 của HĐND tỉnh	10,000				10,000										
	Kinh phí bổ sung quỹ đầu tư phát triển- Bảo lãnh tín dụng	50,000				50,000										
	Kinh phí xử lý các điểm nguy cơ mất an toàn giao thông	30,000				30,000										
	Kinh phí thực hiện nghị quyết của HĐND về hỗ trợ Doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	15,000				15,000										
6	Sự nghiệp Phát thanh & truyền hình	11,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	11,500	0	0	0	0
	Kinh phí dự kiến thực hiện cơ chế đặt hàng với Đài Phát thanh truyền hình	6,500										6,500				
	Kinh phí đảm bảo các nhiệm vụ phát sinh đột xuất thuộc sự nghiệp phát thanh truyền hình	5,000										5,000				

TT	NỘI DUNG	Tổng Dự toán HĐND tính giao 2020	Chi ra theo sự nghiệp											
			Sự nghiệp Giáo dục & Đào tạo	Sự nghiệp Y tế	Sự nghiệp Khoa học và Công nghệ	Sự nghiệp Kinh Tế	Chi Quản lý hành chính	Sự nghiệp Văn hóa & Thông tin	Sự nghiệp Thể dục Thể thao	Chi Đảm bảo Xã hội	Sự nghiệp Phát thanh truyền hình	Chi An ninh Quốc phòng	Sự nghiệp Môi trường	Chi thường xuyên khác
7	<i>Sự nghiệp Văn hóa Thông tin</i>	56,143	0	0	0	0	0	56,143	0	0	0	0	0	0
	Kinh phí tuyên truyền phổ biến pháp luật, xét xử lưu động 2 ngành Viện kiểm sát và Toà án theo NQ số 209/2015	1,365						1,365						
	Kinh phí kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng và 70 năm ngày thành lập tỉnh V.Phúc	10,000						10,000						
	Chi hỗ trợ Kỷ niệm năm tròn, năm lẻ 5, Đại hội các đơn vị trong năm 2020	6,000						6,000						
	Kinh phí phục vụ các hoạt động theo KH số 103/KH-UBND ngày 18/6/2019 của UBND tỉnh	10,000						10,000						
	Kinh phí chi các nhiệm vụ phát sinh đột xuất và thực hiện chính sách mới	28,778						28,778						
8	<i>Sự nghiệp Môi trường</i>	48,154	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	48,154	0
	Kinh phí thực hiện các chương trình, nhiệm vụ bảo vệ môi trường	18,154											18,154	
	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ phát sinh đột xuất và các chính sách mới trong lĩnh vực môi trường	30,000											30,000	
9	<i>Sự nghiệp Thể dục Thể thao</i>	39,900	0	0	0	0	0	0	39,900	0	0	0	0	0
	Kinh phí đảm bảo chính sách, chế độ về TĐTT và các nhiệm vụ, chính sách mới	19,900							19,900					
	Kinh phí dự kiến thực hiện các nhiệm vụ, chính sách mới	20,000							20,000					
10	<i>Chi An ninh Quốc phòng</i>	78,654	0	0	0	0	0	0	0	0	0	78,654	0	0
	Kinh phí tăng chế độ dân quân tự vệ, dự bị động viên và chế độ khác	18,654										18,654		
	Kinh phí phục vụ diễn tập Khu vực phòng thủ theo Kế hoạch của Ban chỉ đạo	35,000										35,000		
	Kinh phí đảm bảo các khoản chi phát sinh đột xuất và thực hiện nhiệm vụ chính sách mới	25,000										25,000		

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA GIỮA NGÂN SÁCH CÁC
CẤP CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: %

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ điều tiết GD 2017-2020					Ghi chú
		Phân chia các cấp ngân sách					
		NSTW	NSĐP	NST	NSH	NSX	
	Tổng thu NSNN trên địa bàn						
A	Tổng các khoản thu cân đối						
I	Thu nội địa						
1	Thu DN QDTW						
	Thuế GTGT	47%	53%	53%			
	Thuế TNDN	47%	53%	53%			
	Thuế TTĐB	47%	53%	53%			
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	100%	0%	0%	0%		
2	Thu DN QĐ ĐP						
	Thuế GTGT	47%	53%	53%			
	Thuế TNDN	47%	53%	53%			
	Thuế TTĐB	47%	53%	53%			
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	0%	100%	50%	50%		
3	Thu DN ĐTNN						
	Thuế GTGT	47%	53%	53%			
	Thuế TNDN	47%	53%	53%			
	Thuế TTĐB						
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Thu từ hàng hóa NK bán ra trong nước</i>	100%	0%	0%			
	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	47%	53%	53%			
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	100%	0%				
4	Thu NQD						
<i>a</i>	<i>Thu từ các DN</i>						
	Thuế GTGT	47%	53%	10%	43%		
	Thuế TNDN	47%	53%	10%	43%		
	Thuế TTĐB	47%	53%	10%	43%		
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	0%	100%	50%	50%		

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ điều tiết GD 2017-2020					Ghi chú
		Phân chia các cấp ngân sách					
		NSTW	NSDP	NST	NSH	NSX	
<i>b</i>	<i>Thu từ các hộ SX kinh doanh</i>						
	Thuế GTGT	47%	53%	0%	23%	30%	
	Thuế TNDN	47%	53%	0%	23%	30%	
	Thuế TTĐB	47%	53%	0%	23%	30%	
	Thuế tài nguyên	0%	100%	0%	30%	70%	
	Thu khác	0%	100%	50%	50%		
5	Thuế sử dụng đất NN		100%			100%	
6	Thuế thu nhập cá nhân	47%	53%	43%	10%		
7	Thu phí trước bạ		0%				
	Trước bạ nhà đất		100%		20%	80%	
	Trước bạ không phải nhà đất	0%	100%	20%	80%		
8	Thuế BVMT						
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>	100%		0%	0%	0%	
	<i>Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>	47%	53%	53%			
9	Thu phí và lệ phí						
	Thu phí, lệ phí Trung ương	100%	0%				
	Thu phí, lệ phí tỉnh	0%	100%	100%			
	Thu phí, lệ phí huyện	0%	100%		100%		
	Thu phí, lệ phí xã	0%	100%			100%	
	<i>Trong đó: Phí BVMT khai thác KS</i>	0%	100%	0%	0%	100%	
10	Thuế SD đất phi NN						
	Trên địa bàn phường	0%	100%		40%	60%	
	Trên địa bàn xã	0%	100%		30%	70%	
11	Thu tiền cấp quyền KTKS		100%	20%	40%	40%	
	<i>Trong đó:</i>						
	<i>Thu từ giấy phép do TW cấp</i>	70%	30%	30%	0%	0%	
	<i>Thu từ giấy phép do ĐP cấp</i>	0%	100%	20%	40%	40%	
12	Thu tiền cấp quyền KT tài nguyên nu	0%	100%	0%	30%	70%	
13	Tiền thuê đất	0%	100%	20%	80%		
14	Tiền sử dụng đất						
	Thu theo giá quy định (thổ cư, giãn	0%	100%		40%	60%	
	Thu tiền SD đất 1 lần, đấu thầu DA, đất DA do tình quản lý	0%	100%	80%	10%	10%	
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn XDHT, đấu giá đất dịch vụ các DA cấp huyện làm CĐT		100%		80%	20%	
	Thu đấu giá quỹ đất tạo vốn XDHT, đấu giá đất dịch vụ các DA cấp xã làm		100%		20%	80%	

TT	Chỉ tiêu	Tỷ lệ điều tiết GD 2017-2020					Ghi chú
		Phân chia các cấp ngân sách					
		NSTW	NSDP	NST	NSH	NSX	
15	Các khoản thu tại xã (cân đối chi TX)		100%			100%	
16	Thu xổ số kiến thiết	0%	100%	100%			
17	Thu khác ngân sách						
	Thu khác ngân sách Trung ương	100%	0%				
	Thu khác ngân sách Tỉnh	0%	100%	100%			
	Thu khác ngân sách huyện	0%	100%		100%		
	Thu khác ngân sách xã	0%	100%			100%	
	Thu phạt ATGT	100%	0%	0%	0%		
II	Thuế XNK và GTGT NK		0%				
	Thuế xuất khẩu	100%	0%				
	Thuế nhập khẩu	100%	0%				
	Thuế TTĐB	100%	0%				
	Thuế BVMT	100%	0%				
	Thuế GTGT	100%	0%				
III	Thu viện trợ	0%	100%	100%			
IV	Thu huy động đầu tư XD	0%	100%	100%			
V	Thu từ tài sản, vốn góp NN		0%				
B	Các khoản thu để lại QL qua NSNN		0%				
1	Học phí	0%	100%		100%		
2	Tịch thu chống buôn lậu	0%	100%	100%			
3	Thu đền bù khi NN thu hồi đất	0%	100%			100%	
4	Các khoản huy động Đgóp XD HT	100%	0%				
5	Các khoản huy động đóng góp khác	100%	0%				

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	Chia ra		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Ghi thu số tiền bồi thường giải phóng mặt bằng được trừ vào tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp ngân sách theo quy định	Tổng chi ngân sách địa phương
				Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Thu phân chia phần ngân sách địa phương được hưởng				
A	B	1	2=3+4	3	4	5	6	7	7=2+5+6+7
	TỔNG SỐ	4,352,608	1,724,345	59,950	1,664,395	4,613,629	615,376	369,620	7,322,970
1	Thành phố Vinh Yên	1,613,039	586,463	17,070	569,393	315,587	235,060	44,538	1,181,648
2	Thành phố Phúc Yên	608,580	239,907	6,410	233,497	442,921	150,112	9,860	842,800
3	Huyện Tam Đảo	142,227	76,957	4,470	72,487	448,702	27,542	22,070	575,271
4	Huyện Bình Xuyên	895,156	313,777	5,560	308,217	436,753	39,671	29,617	819,818
5	Huyện Tam Dương	232,293	102,239	4,200	98,039	465,997	28,254	63,194	659,684
6	Huyện Yên Lạc	170,446	89,439	6,230	83,209	569,364	26,623	26,576	712,002
7	Huyện Vĩnh Tường	518,797	189,601	7,970	181,631	776,297	25,816	173,765	1,165,479
8	Huyện Lập Thạch	99,930	67,028	5,250	61,778	639,398	34,463	-	740,889
9	Huyện Sông Lô	72,140	58,934	2,790	56,144	518,610	47,835	-	625,379

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 55 /QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách, hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ ở địa phương	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1		6	6
	TỔNG SỐ	3,712,950		615,376	-
1	Thành phố Vĩnh Yên	1,497,770		235,060	
2	Thành phố Phúc Yên	571,710		150,112	
3	Huyện Tam Đảo	114,640		27,542	
4	Huyện Bình Xuyên	813,310		39,671	
5	Huyện Tam Dương	153,300		28,254	
6	Huyện Yên Lạc	124,830		26,623	
7	Huyện Vĩnh Tường	265,320		25,816	
8	Huyện Lập Thạch	99,930		34,463	
9	Huyện Sông Lô	72,140		47,835	

DỰ TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số: 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (ngân sách tỉnh)						
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp			
						Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	1=2+3	2=5	3=8	4=5+8	5=6+7	6	7	8=9+10	9	10
	TỔNG SỐ										
	Ngân sách cấp tỉnh	2,600	2,600	-	2,600	2,600	2,600	-	-	-	-
1	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Xuân Lôi, huyện Lập Thạch	237	237		237	237	237			-	
2	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Nhân Đạo, huyện Sông Lô	382	382		382	382	382			-	
3	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc	367	367		367	367	367			-	
4	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đức Bác, huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	340	340		340	340	340			-	
5	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Đại Tự, huyện Yên Lạc	36	36		36	36	36			-	
6	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng nông thôn mới xã Bình Định, huyện Yên Lạc	266	266		266	266	266			-	
7	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Liên Sơn huyện Lập Thạch	79	79		79	79	79			-	
8	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch	512	512		512	512	512			-	
9	Kiên cố hóa kênh loại III xây dựng NTM xã An Hòa huyện Tam Dương	321	321		321	321	321			-	
10	Kiên cố hóa các tuyến kênh loại III xây dựng NTM xã Hương Đạo, huyện Tam Dương	60	60		60	60	60			-	

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 55/QĐ-UBND ngày 08/01/2020 của UBND tỉnh Vinh Phúc)

Đơn vị: Triệu đồng.

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác	
4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18				
A	TỔNG SỐ					34,605,047	21,249,978	13,251,309	9,596,912	8,069,568	1,527,344	9,596,912	8,069,568	1,527,344	6,232,809	6,474,800		
A	TỔNG VỐN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG					34,605,047	21,249,978	13,251,309	9,596,912	8,069,568	1,527,344	9,596,912	8,069,568	1,527,344	6,232,809	6,474,800		
A.1	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH QUẢN LÝ					26,751,347	16,281,169	10,366,418	6,917,535	6,917,535	0	6,917,535	6,917,535	0	3,951,883	4,193,874		
I	Lĩnh vực trọng điểm					8,980,563	7,748,742	1,231,821	2,985,098	2,985,098	0	2,985,098	2,985,098	0	875,343	875,343		
1	Đường Nguyễn Tất Thành huyện Bình Xuyên (Hạng mục điện chiếu sáng)	Bình Xuyên		2,009	Phân chuyển tiếp	9,157	9,157		4,000	4,000		4,000	4,000		2,157	2,157		
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT.310 Đại Lải - Đạo Tú	BX, TD, TD		2007-2017	2020/QĐ-CT ngày 29/7/2015	596,776	596,776		76,100	76,100		76,100	76,100		3,000	3,000		
3	Dự án BT đường QL2 vào đường 36m công ty Honda Việt Nam	Phúc Yên		2,015	3219/QĐ-CT ngày 6/11/2014	0			23,086	23,086		23,086	23,086		5,789	5,789		
4	Công trình nhà hát tỉnh Vinh Phúc	Vinh Yên		2,011	837/QĐ-CT ngày 27/3/2014	745,000	745,000		107,009	107,009		107,009	107,009		37,991	37,991		
5	Khu đảo tạo vận động viên thể thao GD 1	Tam Dương		2,012	3013/QĐ-CT ngày 31/10/2011	97,754	97,754		10,000	10,000		10,000	10,000		8,754	8,754		
6	Di chuyển trạm biến áp Đền Thống và hạ ngầm đường điện 10kv nhánh Thiên Viện chạy qua khu vực sân lễ hội Thuộc khu danh thắng Tây Thiên	Tam Đảo		2,017	1537/QĐ-CT ngày 15/3/2016	5,217	5,217		4,600	4,600		4,600	4,600		691	691		
7	Đường Nối đường Tôn Đức Thắng kéo dài từ cầu Quảng Khai đến đường Nguyễn Tất Thành kéo dài	Bình Xuyên		2,013	1647/QĐ-CT ngày 06/5/2016	155,598	155,598		80,000	80,000		80,000	80,000		4,200	4,200		
8	Công viên Vinh Yên	Vinh Yên		2,018	70/QĐ-HĐND ngày 30/12/2016	599,000	299,000	300,000	51,800	51,800		51,800	51,800		53,200	53,200		
9	Đường Kim Ngọc kéo dài đến Cầu Đầm Vạc	Vinh Yên		2,015	2209/QĐ-CT ngày 06/9/2012	519,410	519,410		228,339	228,339		228,339	228,339		20,800	20,800		
10	Dự án cải tạo, nâng cấp ĐT.301 từ giao với đường Nguyễn Tất Thành đến ngã ba khu du lịch Đại Lải và tuyến nhánh từ Đại Lải đến đập tràn Thanh Cao	Phúc Yên		2012-2018	1953/QĐ-UBND ngày 13/6/2016	168,221	168,221		37,106	37,106		37,106	37,106		5,861	5,861		
11	Khu du lịch Đại Lải: Đường tỉnh lộ 301 đoạn từ gầm cầu Vượt QL2-BOT vượt qua đường sắt Hà Nội - Lào Cai đến đường Nguyễn Tất Thành thị xã Phúc Yên	Phúc Yên		2,015	1435/QĐ-CT ngày 28/5/2015	188,380	94,190	94,190	50,000	50,000		50,000	50,000		8,000	8,000		
12	Đường từ nút giao thông lập thể đường cao tốc Nội Bài - Lào Cai (khu vực xã Văn Quán huyện Lập Thạch) đến Trung tâm huyện lỵ Sông Lô và tuyến nhánh đi KCN Sông Lô I	Lập Thạch - Sông Lô		2,016	1181/QĐ-CT ngày 31/03/2016	428,926	308,926	120,000	260,000	260,000		260,000	260,000		6,033	6,033		
13	Đường nút giao Văn Quán đến cầu Phú Hậu	Lập Thạch		2,017	56/QĐ-HĐND ngày 26/10/2016	160,000	40,000	120,000	0	0		0	0		24,000	24,000		
14	Đường vành đai KCN Tam Dương (QL2C đi ĐT 310)	Tam Dương		2,017	3531/QĐ-CT ngày 31/10/2016	129,000	80,000	49,000	63,500	63,500		63,500	63,500		3,600	3,600		
15	Đường vành đai 3 trong quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Vinh Phúc - GD 2 TT Yên Lạc - Bình Dương	Bình Dương		2,017	3476/QĐ-CT ngày 28/10/2016	394,000	370,000	24,000	329,534	329,534		329,534	329,534		24,466	24,466		
16	Đường song song đường sắt tuyến phía Bắc (đoạn từ đường Nguyễn Tất Thành đến đường QL2C)	Vinh Yên		2,017	3545/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	149,941	149,941		99,104	99,104		99,104	99,104		35,843	35,843		
17	Khu đảo tạo vận động viên (giai đoạn 2)	Kim Long		2,016	1543/QĐ-CT ngày 05/6/2014	234,000	234,000		94,799	94,799		94,799	94,799		45,000	45,000		

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Tổng số		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác
18	Đường từ ĐT.302 vào Đền Mẫu Hóa và kết hợp cải tạo, nâng cấp đường Đại Đình - Cầu Trang	Tam Đảo		2,017	3587/QĐ-CT ngày 31/10/2016	26,600	26,600		21,724	21,724		21,724	21,724		2,216	2,216			
19	Cải tạo luồng tiêu nội đồng tỉnh Vĩnh Phúc	toàn tỉnh		2,020	57/QĐ-HĐND ngày 31/10/2016	195,000	195,000		110,000	110,000		110,000	110,000		6,280	6,280			
20	Nâng cấp cải tạo mở rộng ĐT 308 (QL23 cũ) thị xã Phúc Yên	Phúc Yên		2,017	05/QĐ-HĐND ngày 12/01/2016	69,438		69,438	16,290	16,290		16,290	16,290		2,497	2,497			
21	Đường Hợp Thịnh- Đạo Tú	Tam Dương		2014-2016	2285/QĐ-CT ngày 25/8/2015	596,354	596,354		120,644	120,644		120,644	120,644		8,000	8,000			
22	Đường vành đai 3 trong quy hoạch phát triển giao thông vận tải tỉnh Vĩnh Phúc (đoạn Hương Canh - Bình Dương) - GD 1 Hương Canh - TT Yên Lạc	Yên Lạc		2,016	720/QĐ-CT ngày 03/3/2016 và 1286/QĐ-UBND ngày 06/6/2018	280,406	280,406		253,000	253,000		253,000	253,000		10,000	10,000			
23	Đường từ ĐT 302 đi đến Tụ Nghĩa (đền Gò) Khu danh thắng Tây Thiên	Tam Đảo		2,018	4198/QĐ-UBND ngày 23/12/2016	22,429	22,429		20,000	20,000		20,000	20,000		186	186			
24	Kê Suối Thông	Tam Đảo		2,018	3532/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	20,400	20,400		15,000	15,000		15,000	15,000		3,360	3,360			
25	Trường THPT Chuyên Vĩnh Phúc tại địa điểm mới	Vĩnh Yên		2,019	2022a/QĐ-UBND ngày 31/8/2018	473,000	322,000	151,000	152,000	152,000		152,000	152,000		70,184	70,184			
26	Điện chiếu sáng QL2B đoạn từ Km3+200-Km9+700	TD, TĐ		2,019	2557/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	21,049	21,049		15,000	15,000		15,000	15,000		3,945	3,945			
27	Cải tạo, nâng cấp tuyến ĐT305 và ĐT305C, đoạn từ nút giao cao tốc Nội Bài - Lào Cai tại xã Văn Quán đến trung tâm thị trấn Lập Thạch	Lập Thạch		2,019	156/TTĐ-UBND TH ngày 12/9/2018	97,000	97,000		75,000	75,000		75,000	75,000		12,300	12,300			
28	Nhà kỹ thuật nghiệp vụ và các công trình phụ trợ - Bệnh viện đa khoa tỉnh	Vĩnh Yên		2,019	2558/QĐ-UBND ngày 26/10/2018	722,000	722,000		300,000	300,000		300,000	300,000		150,000	150,000			
29	CTNC đê tả sông hồng kết hợp giao thông đoạn từ K17+950 đến K28+800 địa phận huyện Yên Lạc	Yên Lạc			3180/QĐ-UBND ngày 20/12/2018	649,824	379,824	270,000	0	0		0	0		98,500	98,500			
30	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Sản nhi tỉnh Vĩnh Phúc.	Yên Lạc		2,016	2668/QĐ-CT ngày 19/10/2012; số 504/QĐ-CT ngày 15/02/2016	1,174,000	1,174,000		367,463	367,463		367,463	367,463		200,000	200,000			
31	Đường từ Thiên viện trúc lâm Tây Thiên ra ĐT.302, Khu danh thắng Tây Thiên, đoạn từ bến xe P3 ra ĐT.302	Tam Đảo		2,018	2836/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	52,683	18,490	34,193	0	0		0	0		18,490	18,490			
II	Nguồn vốn Tăng thêm theo Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT					992,131	992,131	0	253,868	253,868	0	253,868	253,868	0	105,332	105,332			0
1	Đường vành đai 2 thành phố Vĩnh Yên đoạn từ QL2A đến đường Tôn Đức Thắng (nhằm hoàn thiện vành đai 2 hạ tầng khung đô thị tỉnh Vĩnh Phúc)	Vĩnh Yên			3055/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	119,995	119,995		63,868	63,868		63,868	63,868		44,132	44,132			
2	Đường song song với đường sắt Hà Nội - Lào Cai, đoạn từ đường Hợp Thịnh - Đạo Tú đến nút giao bến xe vĩnh yên (tuyến phía nam đường sắt)	Vĩnh Yên			2714/QĐ-CT ngày 7/10/2015	361,936	361,936		0	0		0	0		44,000	44,000			
3	Đường Nguyễn Tất Thành kéo dài, đoạn ĐT.302B đến đường Tôn Đức Thắng kéo dài (giai đoạn 2)	Bình Xuyên			2723/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	185,200	185,200		20,000	20,000		20,000	20,000		200	200			
4	Xây dựng cầu Phú Hậu thuộc tuyến đường nối từ nút giao Văn Quán - cầu Phú Hậu - QL2A- Việt Trì (hạng mục bổ sung đường từ cầu Phú Hậu đến QL2A)	Vĩnh Tường			3060/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	130,000	130,000		85,000	85,000		85,000	85,000		2,000	2,000			
5	Cải tạo, nâng cấp ĐT 307B huyện Sông Lô đoạn từ xã Nhạo Sơn đến ngã ba thị trấn Tam Sơn	Sông Lô			3019/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	195,000	195,000		85,000	85,000		85,000	85,000		15,000	15,000			
III	Nguồn vốn Đối ứng NSTW					534,724	333,586	201,139	85,000	85,000	0	85,000	85,000	0	52,300	52,300			0

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh	Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác	
1	Đường 307 - Hồ Văn Trục - Ngọc Mỹ	Lập Thạch			1742/QĐ-CT ngày 08/7/2013; 3126/QĐ-UBND, 29/10/2010; 3243/QĐ-CT ngày 17/10/2016	133,132	72,472	60,661	20,000	20,000		20,000	20,000	5,000	5,000					
2	Đường Vành đai phía Đông huyện lỵ Tam Đảo (đoạn nối Đường tỉnh 310 - Quốc lộ 2B)	Tam Đảo		2016-2020	3063/QĐ-UBND ngày 31/10/2017, số 1071/QĐĐC-UBND ngày 15/5/2018	99,065	85,065	14,000	45,000	45,000		45,000	45,000	10,500	10,500					
3	Xử lý cấp bách kè chống sạt lở bờ tả sông Phó Đáy tỉnh Vĩnh Phúc	Tam dương Vĩnh Tường		2012-2016	517/QĐ-CT ngày 28/2/2012	261,645	149,167	112,478	0	0		0	0	20,000	20,000					
4	Xử lý kè chống sạt lở bờ hữu sông Phó Đáy và đắp đê chống tràn, địa phận huyện Lập Thạch	Lập Thạch		2017-2020	2719/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	40,882	26,882	14,000	20,000	20,000		20,000	20,000	16,800	16,800					
IV	Nguồn vốn Đối ứng ODA					8,121,390	2,306,541	5,814,849	1,541,511	1,541,511	0	1,541,511	1,541,511	0	0	241,991			0	
1	Dự án Quỹ quay vòng thoát nước hộ gia đình thành phố Vĩnh Yên				253/QĐ-CT ngày 25/01/2013	534	534	0	0	0		0	0		99					
2	Dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc			2017-2023	1682/QĐ-TTg ngày 30/9/2015; 770/QĐ-CT ngày 10/3/2016	4,816,000	1,532,000	3,284,000	1,095,624	1,095,624		1,095,624	1,095,624		190,696					
3	Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc			2017-2023	392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016, 2471/QĐ-CT ngày 29/7/2016	2,234,600	599,700	1,634,900	237,640	237,640		237,640	237,640		35,073					
4	Dự án Cầu Đầm Vạc			2017-2021	1758/QĐ-TTg ngày 15/10/2015, 3048/QĐ-CT ngày 27/9/2016	612,500	123,000	489,500	53,107	53,107		53,107	53,107		9,231					
5	Dự án: Tăng cường lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp - Trường cao đẳng nghề Vĩnh Phúc" sử dụng vốn ODA của Chính phủ Nhật Bản			2020-2023	2664/QĐ-UBND ngày 25/10/2019	262,046	40,957	221,089	0	0		0	0		3,642					
6	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)			2018-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT ngày 9/11/2015	195,710	10,350	185,360	155,140	155,140		155,140	155,140		3,250					
V	Hạ tầng Vĩnh Yên, Phúc Yên					19,634	11,800	7,834	9,150	9,150	0	9,150	9,150	0	724	724			0	
1	Đường Trần Phú đi Xuân Phương, phường Phúc Thắng	Phúc Thắng		2,015	2636 ngày 18/10/2012	11,961	7,200	4,761	6,700	6,700		6,700	6,700		318	318				
2	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng các tuyến đường tuyến ngõ thuộc các phường trên địa bàn thị xã Phúc Yên năm 2014	Phúc Yên		2,015	2841 ngày 31/10/2014	7,673	4,600	3,073	2,450	2,450		2,450	2,450		406	406				
VI	Vốn do ngành quản lý					4,743,013	3,705,967	933,286	1,919,683	1,919,683	0	1,919,683	1,919,683	0	529,019	529,019			0	
(1)	Khoa học công nghệ và Công nghệ thông tin					29,294	29,294	0	12,100	12,100	0	12,100	12,100	0	9,219	9,219				0
1	Lĩnh vực Khoa học và Công nghệ																			
a	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019</i>																			
1	Đầu tư thiết bị cho Đài truyền thanh huyện Sông Lô	Thị trấn Tam Sơn	Thị trấn Tam Sơn	2018-2019	2450/QĐ-UBND ngày 7/9/2017	3,732	3,732		3,300	3,300		3,300	3,300		45	45				
1	Lĩnh vực Công nghệ thông tin																			
a	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019</i>																			
1	Nâng cấp, bổ sung thiết bị CNTT tại UBND huyện Tam Đảo	Tam đảo	Tam đảo	2,018	3012/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	945	945		850	850		850	850		57	57				

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020										
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	Chia theo nguồn vốn							
						Ngân sách tỉnh	Nguồn khác										Tổng số	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác
2	Bổ sung, thay thế nâng cấp hạ tầng CNTT của Sở Tài nguyên và Môi trường	Vĩnh Yên	Vĩnh Yên	2018	3003/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,098	1,098		950	950		950	950		67	67								
3	Triển khai dịch vụ công trực tuyến mức độ 3,4 gồm: 34 dịch vụ công cấp tỉnh, 04 dịch vụ công cấp huyện, 04 dịch vụ công cấp xã	Trên địa bàn tỉnh	Trên địa bàn tỉnh	2017-2019	3553/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; 2631/QĐ-UBND ngày 29/9/2017	13,551	13,551		7,000	7,000		7,000	7,000		1,050	1,050								
b	Các dự án khởi công mới năm 2020																							
1	Đầu tư thiết bị phục vụ phát thanh, số hóa truyền hình cấp huyện	trên địa bàn tỉnh	trên địa bàn tỉnh	2020-2021	2774/QĐ-UBND ngày 30/10/2019	9,968	9,968		0	0		0	0		8,000	8,000								
(2)	Giáo dục và Đào tạo					1,179,806	1,157,301	22,505	818,181	818,181	0	818,181	818,181	0	144,215	144,215			0					
2	Khối THPT và Mầm non																							
a	Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019																							
a.1	Các dự án Quyết toán dự án hoàn thành																							
1	Dự án nội thất và trang thiết bị 19 trường THCS, THPT chất lượng cao trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh		2014-2015	1070/QĐ-CT ngày 17/4/2014	140,266	140,266		85,000	85,000		85,000	85,000		10,000	10,000								
2	Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng học trường MN Đồng Cương	Yên Lạc		2016-2018	2858/QĐ-CT ngày 15/10/2015	8,758	8,758		7,300	7,300		7,300	7,300		668	668								
3	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường MN Tuân Chính	Vĩnh Tường		2016-2018	2853/QĐ-CT ngày 15/10/2015	8,572	8,572		6,800	6,800		6,800	6,800		1,028	1,028								
4	Nhà lớp học trường MN Yên Dương	Tam Đảo		2016-2018	2849/QĐ-CT ngày 15/10/2015	7,034	7,034		5,600	5,600		5,600	5,600		622	622								
5	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non B xã Đồng Thịnh, huyện Sông Lô	Sông Lô		2017 - 2018	1430/QĐ-CT ngày 22/4/2016	9,053	9,053		7,200	7,200		7,200	7,200		1,516	1,516								
6	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường mầm non Tân Cương, xã Tân Cương, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2017-2018	3492/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9,949	9,949		7,900	7,900		7,900	7,900		1,233	1,233								
7	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non Phú Thịnh (khu trung tâm)	Vĩnh Tường		2017-2018	3484/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7,300	7,300		5,800	5,800		5,800	5,800		944	944								
8	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non Tân Phong	Bình Xuyên		2017-2018	3487/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9,126	9,126		7,300	7,300		7,300	7,300		1,441	1,441								
9	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học Trường mầm non Trung Mỹ khu B	Bình Xuyên		2017-2018	3602/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7,223	7,223		5,700	5,700		5,700	5,700		1,197	1,197								
10	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng, sân vườn và các hạng mục phụ trợ TT GDTX và DN huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên		2017 - 2018	3478/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	4,092	4,092		3,200	3,200		3,200	3,200		242	242								
11	Cải tạo, sửa chữa nhà điều hành, 02 nhà lớp học trường THPT Võ Thị Sáu	Bình Xuyên		2019-2020	2748/QĐ-UBND ngày 25/8/2016	2,920	2,920		2,000	2,000		2,000	2,000		554	554								
a.2	Các dự án đang làm thủ tục Quyết toán																							
1	Trường Phổ thông DTNT THCS và THPT Phúc Yên giai đoạn 1	Phúc Yên		2014 - 2016	2956/QĐ-CT ngày 21/10/2013	48,785	48,785		5,000	5,000		5,000	5,000		7,300	7,300								
2	San nền, tường rào, nhà rèn luyện thể chất THPT Trần Nguyễn Hãn	Lập Thạch		2014 - 2015	2982/QĐ-CT ngày 31/10/2011	5,803	5,803		0	0		0	0		1,100	1,100								
4	02 Nhà lớp học 2 tầng 20 phòng học trường mầm non xã Tê Lỗ, huyện Yên Lạc	Yên Lạc		2017-2018	Số 3473/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	23,596	23,596		19,000	19,000		19,000	19,000		1,100	1,100								
5	Xây dựng 05 bể bơi cho các trường Phổ thông trên địa bàn tỉnh	Toàn tỉnh		2017-2018	3534/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	16,042	16,042		12,000	12,000		12,000	12,000		1,400	1,400								
6	Nhà lớp học trường MN Trung Mỹ	Bình Xuyên		2016-2018	2847/QĐ-CT ngày 15/10/2015	7,663	7,663		6,100	6,100		6,100	6,100		950	950								
7	Nhà lớp học 02 tầng 8 phòng học trường MN Hợp Thịnh	Tam Dương		2016-2018	2851/QĐ-CT ngày 15/10/2015	8,609	8,609		6,700	6,700		6,700	6,700		900	900								

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020						
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh	Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác	
8	Nhà lớp học 2 tầng 9 phòng học trường Mầm non Đồng Tỉnh	Tam Dương		2016-2018	2845/QĐ-CT ngày 15/10/2016	9,318	9,318		7,500	7,500		7,500	7,500		1,100	1,100				
9	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học trường MN Đạo Trù	Tam Đảo		2016-2018	2850/QĐ-CT ngày 15/10/2015	8,851	8,851		7,600	7,600		7,600	7,600		500	500				
10	Nhà lớp học trường MN Quan Đình	Tam Đảo		2016-2018	2861/QĐ-CT ngày 15/10/2015	9,646	9,646		7,700	7,700		7,700	7,700		800	800				
11	Nhà lớp học trường MN Ngọc Mỹ A	Lập Thạch		2016-2018	2856/QĐ-CT ngày 15/10/2015	8,321	8,321		6,600	6,600		6,600	6,600		1,100	1,100				
12	Nhà lớp học trường MN Xuân Lôi	Lập Thạch		2016-2018	2848/QĐ-CT ngày 15/10/2015	8,259	8,259		6,800	6,800		6,800	6,800		900	900				
13	Nhà lớp học trường MN Như Thủy	Sông Lô		2016-2018	2857/QĐ-CT ngày 15/10/2015	12,033	12,033		9,600	9,600		9,600	9,600		850	850				
14	Nhà lớp học 2 tầng 14 phòng học trường Mầm non Lãng Công, xã Lãng Công, huyện Sông Lô	Sông Lô		2016-2018	2863/QĐ-CT ngày 15/10/2015	13,582	13,582		11,500	11,500		11,500	11,500		900	900				
15	Nhà lớp học trường MN Hải Lựu	Sông Lô		2016-2018	2959/QĐ-CT ngày 15/10/2015	8,343	8,343		6,600	6,600		6,600	6,600		1,000	1,000				
16	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng (A3) và sân của trường THPT Bình Xuyên	Bình Xuyên		2016-2017	522/QĐ-CT ngày 22/02/2016	3,180	3,180		2,500	2,500		2,500	2,500		450	450				
17	Xây dựng Trường THPT Đồng Đậu (tại địa điểm mới)	Yên Lạc		2016-2018	974/QĐ-CT ngày 22/3/2016	88,614	80,614	8,000	62,407	62,407		62,407	62,407		1,700	1,700				
18	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học và nhà học 2 tầng 4 phòng học Trường mầm non Tam Hợp	Bình Xuyên		2016-2017	1114/QĐ-CT ngày 29/3/2016	13,203	13,203		11,351	11,351		11,351	11,351		750	750				
19	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học trường mầm non A xã Phú Xuân, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên		2016-2017	1138/QĐ-CT ngày 30/3/2016	10,872	10,872		9,000	9,000		9,000	9,000		1,100	1,100				
20	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non xã Triệu Đề, huyện Lập Thạch	Lập Thạch		2017 - 2018	1370/QĐ-CT ngày 15/4/2016	11,118	11,118		8,800	8,800		8,800	8,800		1,500	1,500				
21	Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng học trường Mầm non xã Cao Minh, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên		2017 - 2018	1424/QĐ-CT ngày 21/4/2016	7,963	7,963		6,300	6,300		6,300	6,300		1,100	1,100				
22	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non xã Tam Phúc, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2017 - 2018	1479/QĐ-CT ngày 28/4/2016	9,293	9,293		7,400	7,400		7,400	7,400		1,200	1,200				
23	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Hồng Châu, Yên Lạc	Yên Lạc		2017 - 2018	1494/QĐ-CT ngày 29/4/2016	9,647	9,647		7,700	7,700		7,700	7,700		1,250	1,250				
24	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Hoàng Đan cơ sở 2	Tam Dương		2017 - 2018	1734/QĐ-CT ngày 24/5/2016	7,417	7,417		5,900	5,900		5,900	5,900		950	950				
25	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non xã Hoàng Lâu, huyện Tam Dương	Tam Dương		2017 - 2018	1608/QĐ-CT ngày 12/5/2016	8,952	8,952		7,600	7,600		7,600	7,600		700	700				
26	Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng trường Mầm non xã Tân Lập, huyện Sông Lô	Sông Lô		2017 - 2018	1607/QĐ-CT ngày 12/5/2016	6,827	6,827		5,400	5,400		5,400	5,400		950	950				
27	Trường Mầm non trong khu nhà ở cho công nhân và người thu nhập thấp phường Khai Quang (giai đoạn 2)	Vĩnh Yên		2017-2018	3462/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	1,586	1,586		1,100	1,100		1,100	1,100		350	350				
28	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hồng Phương, Yên Lạc	Yên Lạc		2017-2018	3428/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7,493	7,493		6,000	6,000		6,000	6,000		950	950				
29	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non phân hiệu II, xã Vĩnh Thịnh, Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2017-2018	791/QĐ-UBND ngày 21/3/2016	11,585	11,585		9,200	9,200		9,200	9,200		1,500	1,500				
30	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường Mầm non xã Nam Viêm cơ sở II, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên		2017-2018	3423/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7,968	7,968		6,300	6,300		6,300	6,300		1,100	1,100				
31	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non xã Việt Xuân, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2017-2018	3268/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	9,490	9,490		7,500	7,500		7,500	7,500		1,300	1,300				
32	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non Đạo Đức B, xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên		2017-2018	2829/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	10,690	10,690		8,880	8,880		8,880	8,880		1,000	1,000				
33	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học Trường mầm non Ngọc Thanh C cơ sở 1, xã Ngọc Thanh, thị xã Phúc Yên	Phúc Yên		2017-2018	3279/QĐ-UBND ngày 19/10/2016	5,608	5,608		4,400	4,400		4,400	4,400		800	800				

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng mục vụ từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020						
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		
34	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học Trường mầm non Chấn Hưng, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2017-2018	3447/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9,771	9,771		7,800	7,800		7,800	7,800		1,300	1,300				
35	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học trường mầm non trung tâm xã Trung Hà	Yên Lạc		2017-2018	3267/QĐ-UBND ngày 18/10/2016	7,180	7,180		5,700	5,700		5,700	5,700		950	950				
36	NHLH 2t8ph trường MN Lũng Hòa II	Vĩnh Tường		2017-2018	3486/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9,154	9,154		7,200	7,200		7,200	7,200		1,300	1,300				
37	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường Mầm non Cao Đại, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2017-2018	3333/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	7,869	7,869		6,200	6,200		6,200	6,200		1,100	1,100				
38	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường Mầm non Vũ Di, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2017-2018	3483/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7,328	7,328		5,800	5,800		5,800	5,800		1,000	1,000				
39	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học trường Mầm non xã Yên Thạch, huyện Sông Lô	Sông Lô		2017-2018	3595/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	7,398	7,398		5,900	5,900		5,900	5,900		980	980				
40	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học trường Mầm non xã Thái Hòa	Lập Thạch		2017-2018	3485/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5,444	5,444		4,700	4,700		4,700	4,700		350	350				
41	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường Mầm non Thái Hòa 2	Lập Thạch		2017-2018	2634/QĐ-UBND ngày 16/8/2016	7,495	7,495		6,700	6,700		6,700	6,700		250	250				
42	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường Mầm non Liên Hòa	Lập Thạch		2017-2018	3193/QĐ-UBND ngày 13/10/2016	9,142	9,142		7,200	7,200		7,200	7,200		1,300	1,300				
43	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường Mầm non An Hòa cơ sở 2, xã An Hòa, huyện Tam Dương	Tam Dương		2017-2018	3451/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	9,477	9,477		7,500	7,500		7,500	7,500		1,300	1,300				
44	02 Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học Trường mầm non Kim Xá, huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2017-2018	3594/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	10,599	10,599		8,400	8,400		8,400	8,400		1,400	1,400				
45	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường mầm non xã Tam Hồng (khu lẻ), huyện Yên Lạc	Yên Lạc		2017-2018	2980/QĐ-UBND ngày 22/9/2016	9,939	9,939		8,400	8,400		8,400	8,400		800	800				
46	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng học và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hoa Hồng, thành phố Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		2017-2018	3494/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	7,517	7,517		6,150	6,150		6,150	6,150		800	800				
47	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học trường mầm non xã Thanh Vân (khu lẻ), huyện Tam Dương	Tam Dương		2017-2018	3431/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	5,445	5,445		4,200	4,200		4,200	4,200		850	850				
48	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng học trường mầm non xã Thượng Trung (khu trung tâm), huyện Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2017-2018	3325/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	10,785	10,785		8,600	8,600		8,600	8,600		1,400	1,400				
49	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng học trường Mầm non xã Bồ Lý (khu lẻ), huyện Tam Đảo	Tam Đảo		2017-2018	Số 3488 ngày 28/10/2016	5,577	5,577		4,400	4,400		4,400	4,400		750	750				
50	San nền, tường rào khu đất mở rộng trường THPT Xuân Hòa	Phúc Yên		2017-2018	1702/QĐ-CT ngày 20/3/2016	1,904	1,904		1,500	1,500		1,500	1,500		250	250				
51	Cải tạo nhà điều hành, nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Hai Bà Trưng	Phúc Yên		2017 - 2019	3324/QĐ-UBND ngày 24/10/2016	4,602	4,602		3,629	3,629		3,629	3,629		650	650				
52	Đầu tư phòng học bộ môn tin cho các trường THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh		2017-2018	3399 ngày 28/10/2016	28,208	28,208		23,505	23,505		23,505	23,505		3,300	3,300				
53	Đầu tư phòng học ngoại ngữ chuyên dụng cho các trường Tiểu học trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh		2017-2018	1730/QĐ-UBND ngày 30/7/2018	18,000	18,000		15,066	15,066		15,066	15,066		2,000	2,000				
54	Cải tạo, sửa chữa trung tâm GDTX và Dạy nghề huyện Lập Thạch	Lập Thạch		2017-2019	3479/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	2,047	2,047		1,800	1,800		1,800	1,800		100	100				
55	Cải tạo, sửa chữa trường THPT Bình Sơn	Sông Lô		2018 - 2019	46/QĐ-SXD	4,988	4,988		4,400	4,400		4,400	4,400		500	500				
56	Dự án cải tạo, sửa chữa trường THPT Bình Xuyên	Bình Xuyên		2018 - 2019	2242/QĐ-UBND ngày 11/8/2017	5,545	5,545		4,000	4,000		4,000	4,000		1,100	1,100				
57	Cải tạo nhà điều hành, sân vườn và các hạng mục phụ trợ trường THPT Nguyễn Viết Xuân	Vĩnh Tường		2018-2019	1360/QĐ-UBND ngày 08/5/2017	3,530	3,530		3,000	3,000		3,000	3,000		250	250				
58	Cải tạo trường THPT Tam Dương	Tam Dương		2018-2019	2802/QĐ-UBND ngày 23/10/2017	2,153	2,153		1,500	1,500		1,500	1,500		500	500				

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác	
																			Ngân sách tỉnh
59	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học đa năng, nhà rèn luyện thể chất trường THPT Xuân Hòa	Phúc Yên		2018-2020	2784/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	3,858	3,858		3,000	3,000		3,000	3,000		600	600			
60	Cải tạo nhà lớp học 2 tầng 8 phòng, nhà lớp học đa năng và các xây mới các hạng mục phụ trợ tại trường THPT Vĩnh Tường	Vĩnh Tường		2018-2019	2919/QĐ-UBND ngày 16/9/2016	3,600	3,600		2,500	2,500		2,500	2,500		800	800			
61	Cải tạo nhà lớp học 4 tầng trường THPT Lê Xoay	Vĩnh Tường		2018-2019	2782/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	2,420	2,420		2,000	2,000		2,000	2,000		250	250			
62	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng học trường THPT Liên Sơn	Lập Thạch		2018-2019	3026/QĐ-UBND ngày 26/9/2016	1,347	1,347		1,100	1,100		1,100	1,100		150	150			
63	Nhà rèn luyện thể chất trường PT THCS DTNT Lập Thạch	Lập Thạch		2018-2019	2030/QĐ-UBND ngày 20/7/2017	3,898	3,898		3,000	3,000		3,000	3,000		625	625			
64	Nhà lớp học bộ môn 2 tầng 4 phòng trường THPT Đội Cấn	Vĩnh Tường		2018-2019	2781/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	3,994	3,994		3,000	3,000		3,000	3,000		700	700			
65	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 12 phòng học trường THPT Tam Đảo II	Tam đảo		2018 - 2019	2785/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	1,913	1,913		1,500	1,500		1,500	1,500		250	250			
66	Cải tạo nhà điều hành trung tâm GDTX tỉnh	Vĩnh Yên		2018-2019	2675/QĐ-UBND ngày 17/8/2016	800	800		650	650		650	650		90	90			
67	Nhà lớp học 2 tầng 10 phòng trường Mầm non Sơn Động	Lập Thạch		2017-2018	3498/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	10,803	10,803		8,213	8,213		8,213	8,213		1,800	1,800			
68	Cải tạo, nâng cấp đường nội bộ và các hạng mục phụ trợ Trung tâm GDTX tỉnh	Vĩnh Yên		2019-2020	2783/QĐ-UBND ngày 20/10/2017	3,811	3,811		3,000	3,000		3,000	3,000		500	500			
69	Cải tạo, sân vườn, tường rào và các hạng mục phụ trợ trường THPT Bến Tre	Phúc Yên		2019-2020	2665/QĐ-UBND ngày 05/10/2017	2,189	2,189		1,700	1,700		1,700	1,700		300	300			
70	Cải tạo, sửa chữa Trung tâm GDTX và Dạy nghề huyện Tam Đảo	Tam đảo		2019-2020	1139/QĐ-UBND ngày 13/4/2017	2,862	2,862		2,330	2,330		2,330	2,330		300	300			
71	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng và nhà chuyên ngữ, tin học, thí nghiệm trường THPT Bến Tre	Phúc Yên		2019-2020	2259/QĐ-UBND ngày 16/8/2017	5,300	5,300		4,200	4,200		4,200	4,200		700	700			
72	Nhà rèn luyện thể chất trường THPT Bình Sơn	Sông Lô		2018-2019	981/QĐ-UBND ngày 29/3/2017	5,600	5,600		4,500	4,500		4,500	4,500		700	700			
73	Cải tạo, sửa chữa nhà KTX A2 Trường Phổ thông DTNT cấp 2,3 tỉnh tỉnh	Vĩnh Yên		2019-2020	3040/QĐ-UBND ngày 31/10/2017	1,900	1,900		1,500	1,500		1,500	1,500		250	250			
74	Mở rộng Nhà điều hành, cải tạo Nhà rèn luyện thể chất, Nhà lớp học đa năng, Nhà vệ sinh chung và Tường rào của Trường THPT Ngô Gia Tự	Lập Thạch		2018-2019	2977/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	8,947	8,947		6,000	6,000		6,000	6,000		2,300	2,300			
75	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học trường MN cơ sở 1 xã Phương Khôn	Sông Lô		2018-2019	2986/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	8,523	8,523		6,000	6,000		6,000	6,000		1,900	1,900			
76	Nhà lớp học 2 tầng 04 phòng học và cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 08 phòng học trường Mầm non Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch	Lập Thạch		2018-2019	2684/QĐ-UBND ngày 09/10/2017	8,000	8,000		6,000	6,000		6,000	6,000		1,400	1,400			
77	Cải tạo, sửa chữa trung tâm GDTX và Dạy nghề huyện Vĩnh Tường (cơ sở 2)	Vĩnh Tường		2018-2019	3971/QĐ-UBND ngày 10/7/2017	3,733	3,733		3,000	3,000		3,000	3,000		450	450			
b	Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020																		
1	Trường THPT Trần Hưng Đạo	Tam Dương		2016-2020	3538/QĐ-CT ngày 31/10/2016	75,726	75,726		57,000	57,000		57,000	57,000		6,100	6,100			
2	Đầu tư xây dựng công trình trường THPT Nguyễn Thị Giang (tại địa điểm mới)	Vĩnh Tường		2018-2019	3015/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	83,900	83,900		65,500	65,500		65,500	65,500		6,000	6,000			
3	Dự án xây dựng trường THCS Đồng Tỉnh huyện Tam Dương	Tam Dương		2019-2020	38/TT-HĐND ngày 27/10/2017	43,353	30,000	13,353	20,000	20,000		20,000	20,000		5,000	5,000			
4	Trường THCS Chất lượng cao huyện Lập Thạch	Lập Thạch		2,019	2713/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	26,152	25,000	1,152	15,000	15,000		15,000	15,000		10,000	10,000			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ năm công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		
c Các dự án khởi công mới năm 2020																			
1	Cải tạo sân vườn, đường nội bộ, rãnh thoát nước và xây mới các hạng mục phụ trợ của trường THPT Tam Đảo II	Tam Đảo		2020-2021	260/QĐ-SXD ngày 29/10/2019	3,425	3,425		0	0		0	0		3,000	3,000			
2	Đầu tư phòng học bộ môn lý hóa sinh cho các trường THCS, THPT trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc	Toàn tỉnh		2020-2021	2838/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	17,331	17,331		0	0		0	0		15,000	15,000			
2 Khỏi Lao động xã hội, đào tạo và dạy nghề																			
a Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019																			
1	Sân nền, tường rào khu đất mở rộng TT Giáo dục Lao động Xã hội tỉnh Vĩnh Phúc					9,210	9,210		0	0		0	0		1,963	1,963			
2	Trồng cây xanh, trồng hoa, cây màu, thâm cò trong các ô, bồn hoa của trường Cao đẳng Vĩnh Phúc				3192/QĐ-CT, ngày 29/10/10	1,464	1,464		0	0		0	0		612	612			
(3)	Ngành Y tế					399,321	395,555	4,066	175,048	175,048	0	175,048	175,048	0	44,457	44,457			0
a Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12/2019																			
1	Bệnh viện đa khoa khu vực Phúc Yên giai đoạn II	Phúc Yên		2,012	Số:1032/QĐ-CT ngày 28/4/2011	233,379	233,379		96,668	96,668		96,668	96,668		12,000	12,000			
2	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Tường giai đoạn 3.	Vĩnh Tường		2,016	số 3588/QĐ-CT ngày 31/10/2016	44,900	44,900		40,152	40,152		40,152	40,152		1,924	1,924			
b Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020																			
1	Đầu tư xây dựng Trung tâm y tế thị xã Phúc Yên	Phúc Yên		2,017	3576/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 2048/QĐ-UBND ngày 21/7/2017	76,614	76,614		15,000	15,000		15,000	15,000		15,000	15,000			
2	Đầu tư thi diêm áp dụng công nghệ mới trong việc xử lý chất thải y tế ở một số bệnh viện và Trung tâm y tế cấp huyện đang có những bức xúc về môi trường			2,017	2968/QĐ-UBND 30/10/2017	25,847	25,847		11,800	11,800		11,800	11,800		11,200	11,200			
c Chuyển nguồn có mục tiêu cho ngân sách huyện thanh toán cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã.																			
c.1 Thành phố Phúc Yên																			
1	Nâng cấp, cải tạo trạm y tế phường Đồng Xuân, thị xã Phúc Yên			2,016	số 160b/QĐ-UBND ngày 28/10/2016	6,748	4,675	2,073	4,675	4,675		4,675	4,675		1,000	1,000			
2	Cải tạo trạm y tế phường Phúc Thắng			2,017	321/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	1,180	1,085	395	732	732		732	732		353	353			
c.2 Huyện Sông Lô																			
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đôn Nhân huyện Sông Lô			2,015	số 243/QĐ-UBND ngày 12/10/2015; số 276/QĐ-CTUBND ngày 26/10/2015	4,978	4,750	228	3,796	3,796		3,796	3,796		900	900			
2	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trạm y tế thị trấn Tam Sơn			2,015	số 271/QĐ-UBND ngày 30/10/2014	1,126	1,080	46	960	960		960	960		120	120			
c.3 Huyện Tam Dương																			
1	Cải tạo, nâng cấp trạm y tế xã Đồng Tĩnh, huyện Tam Dương			2,015	21/QĐ-CT ngày 27/3/2015	1,882	1,060	822	0	0		0	0		1,060	1,060			
c.4 Huyện Vĩnh Tường																			
1	Cải tạo, sửa chữa trạm y tế xã Yên Lập, Vĩnh Tường			2,016	52/QĐ-UBND ngày 30/10/2016	1,596	1,455	141	855	855		855	855		600	600			
2	Nâng cấp hạ tầng kỹ thuật trạm y tế xã Việt Xuân			2,016	số 171/QĐ-UBND ngày 29/10/2015	1,071	710	361	410	410		410	410		300	300			
(4)	Công nghiệp - Thương mại					68,247	43,296	24,951	29,277	29,277	0	29,277	29,277	0	4,177	4,177			0

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác		
1	Dự án Cải tạo, nâng cấp hệ thống điện khu du lịch Tam Đảo	Tam Đảo		2,016	860/QĐ-CT ngày 14/3/2016	21,039	5,000	16,039	4,200	4,200		4,200	4,200		800	800			
2	Cải tạo, mở rộng Nhà làm việc Trụ sở Sở Công Thương			2,012	2574/QĐ-CT ngày 11/10/2012	18,347	18,347	0	7,477	7,477		7,477	7,477		1,740	1,740			
3	Dự án Chiếu sáng ĐT 310 từ KCN Bá Thiện II đến giao QL 2B	Bình Xuyên		2,018	1460/QĐ-UBND ngày 27/6/2018	14,949	14,949	0	13,400	13,400		13,400	13,400		837	837			
4	Hạ ngầm lưới điện trung thế khu du lịch Đại Lải	Phúc Yên		2,018	2448/QĐ-UBND ngày 22/10/2018	13,912	5,000	8,912	4,200	4,200		4,200	4,200		800	800			
(5)	Giao thông vận tải					1,003,234	554,781	395,569	238,369	238,369	0	238,369	238,369	0	62,991	62,991			0
1	Đường Minh Quang - hồ Thanh Lanh	Tam Đảo		2,016	1766/QĐ-CT ngày 26/5/2016	67,604	67,604	0	34,000	34,000		34,000	34,000		3,934	3,934			
2	Cải tạo, nâng cấp ĐT.302 đoạn Km 3 - Km 8+100	Bình Xuyên		2,017	3609/QĐ-CT ngày 31/10/2016	43,365	43,365	0	35,131	35,131		35,131	35,131		3,898	3,898			
3	Cải tạo, nâng cấp ĐT.302B đoạn Hương Canh - Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên		2,018	3218/QĐ-CT ngày 29/10/2010: 2102/QĐ-UBND ngày 13/8/2018	68,919	68,919	0	24,500	24,500		24,500	24,500		6,400	6,400			
4	Cầu Phương Lâu	Vĩnh Tường		2,014	3097/QĐ-CT ngày 31/10/2013	12,256	12,256		4,530	4,530		4,530	4,530		640	640			
5	Nâng cấp, cải tạo mở rộng ĐT 306 từ Km 19+200 - Km 20+553	Lập Thạch		2,016	1791/QĐ-CT ngày 27/5/2016	25,172	15,000	10,172	10,800	10,800		10,800	10,800		4,200	4,200			
6	Đường nội thị thị trấn Lập Thạch ĐT 306 đi Như Thụy - Văn Trục	Lập Thạch		2,016	1970/QĐ-CT ngày 21/7/2015	34,271	20,563	13,708	7,500	7,500		7,500	7,500		2,037	2,037			
7	Đường đường từ khu tái định cư dịch vụ xã Bá Hiến đến ĐT302B huyện Bình Xuyên	Bình Xuyên		2,010	3834/QĐ-CT ngày 30/10/2009	24,806	14,884	9,922	10,000	10,000		10,000	10,000		3,395	3,395			
8	Đường 302 đoạn km 0+00 đến km3+00	Bình Xuyên		2,017	3533/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	38,655	16,000	12,000	11,000	11,000		11,000	11,000		3,400	3,400			
9	Đường ĐH 31 nối QL2 với UBND xã Đạo Đức	Bình Xuyên		2,018	313/HĐND-TH2 ngày 27/10/2017	35,000		0	20,000	20,000		20,000	20,000		1,000	1,000			
10	Đường TL 305 (cầu kênh lũng hạ, xã yên phương) đi UBND xã Nguyệt Đức	Yên Lạc		2,016	809/QĐ-CT ngày 29/3/2016	109,619	15,771	93,848	15,000	15,000		15,000	15,000		771	771			
11	Đường giao thông liên xã Như Thụy - Tam Sơn, huyện Sông Lô	Sông Lô		2,010	560/QĐ-UBND ngày 02/3/2009	20,555	12,333	8,222	2,408	2,408		2,408	2,408		1,647	1,647			
12	Đường đôi trung tâm huyện lỵ, huyện Sông Lô	Sông Lô		2,011	3209/QĐ-UBND ngày 29/10/2010	239,590	143,754	95,836	31,000	31,000		31,000	31,000		9,000	9,000			
13	Đường TL307 kéo dài - Giai đoạn I: Đoạn từ thôn Lạc Kiều đến thôn Sơn Cầu TT Tam Sơn, huyện Sông Lô	Sông Lô		2,011	3207/QĐ-UBND ngày 29/10/2010	75,912	37,956	37,956	0	0		0	0		6,040	6,040			
14	Đường QL2C - Thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương (Đoạn từ QL2C Cầu Bi La - đến công TTVH huyện)	Tam Dương		2,015	3882/QĐ-CT ngày 30/10/2014	49,996	29,998	19,998	4,000	4,000		4,000	4,000		1,998	1,998			
15	Đường QL2C - Thị trấn Hợp Hòa, huyện Tam Dương (Đoạn từ QL2C đến QL2C Cầu Bi La)	Tam Dương		2,016	1107/QĐ-UBND ngày 29/3/2016	43,947	10,000	33,947	5,000	5,000		5,000	5,000		5,000	5,000			
16	Cải tạo, nâng cấp QL2B cũ đoạn từ km8 - km 11 qua trung tâm huyện lỵ Tam Đảo	Tam Đảo		2,010	1483/QĐ-CT ngày 04/6/2010	66,584	26,502	40,082	12,000	12,000		12,000	12,000		5,502	5,502			
17	Đường nối từ QL2B (Ngã ba Hồ Sơn) đến đập tràn Cầu Nhội	Tam Đảo		2,013	1072/QĐ-UBND ngày 12/10/2012	39,754	19,877	19,877	5,000	5,000		5,000	5,000		3,400	3,400			
18	Đường từ Tỉnh lộ 302 và Hồ Đồng Mỏ	Tam Đảo		2,016	3251/QĐ-UBND ngày 13/11/2015	7,229		0	6,500	6,500		6,500	6,500		729	729			
(6)	Công cộng hạ tầng					226,507	156,009	70,459	48,136	48,136	0	48,136	48,136	0	17,320	17,320			0
1	Mở rộng sân bãi đỗ xe của Bến xe khách Vĩnh Yên Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên		2010-2011	3787/QĐ-CT ngày 30/10/2009	472	433	-	0			0			83	83			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020							
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Tổng số		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác	Tổng số	Ngân sách tỉnh	Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác
1	Xây dựng trạm bơm Bạch Hạc, Đại Định, Liễu Trì mở rộng				2929/QĐ-UBND ngày 23/11/2018	95,000	95,000		81,800	81,800		81,800	81,800		7,387	7,387					
2	Xây dựng đập dâng Trung Mậu, xã Trung Mỹ, huyện Bình Xuyên				Số 2077/QĐ-UBND ngày 25/7/2017	13,928	13,928		12,374	12,374		12,374	12,374		411	411					
3	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Xạ Hương, tỉnh Vĩnh Phúc				5138/QĐ-BNN-TCTL ngày 11/12/2017	78,001	37,511		3,500	3,500		3,500	3,500		827	827					
4	Đầu tư sản xuất giống ngô lai tỉnh Vĩnh Phúc				2826/QĐ-CT ngày 16/8/2004	1,492	1,492		0			0			42	42					
5	Hệ thống cấp nước SHTT liên xã An Tường, Vĩnh Thịnh, Vĩnh Ninh, huyện Vĩnh Tường				2979/QĐ-UBND ngày 21/11/2019	1,457	1,457		0	0		0	0		257	257					
6	Xử lý cấp bách sạt lở bờ Hữu sông Phan, bảo vệ dân cư và di tích lịch sử khu vực Miếu Thượng, thị trấn Hương Canh, huyện Bình Xuyên				445/QĐ-SNN&PTNT ngày 20/9/2019	2,584	2,584		1,500	1,500		1,500	1,500		934	934					
7	Cải tạo, nâng cấp TB Đọ xã Yên Thạch, huyện Sông Lô				3580/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	2,376	2,376		2,080	2,080		2,080	2,080		92	92					
8	Cải tạo nâng cấp trạm bơm Đầm kê xã Tiên Châu				2729/QĐ-UBND ngày 17/10/2017	3,164	3,164		2,800	2,800		2,800	2,800		219	219					
9	XD Trạm bơm tiêu xã Sơn Lôi khu vực đê Bá Hạng huyện Bình Xuyên				1994/QĐ-CT ngày 21/7/2014	15,432	15,432		0			0			674	674					
10	Sửa chữa nâng cấp cụm hồ chứa nước Gia Khau, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc. Kiến cố hoá tuyến kênh N2-5 kênh dẫn nước về hồ Gia Khau và đoạn cuối tuyến kênh N6 hồ Gia Khau, Kiến cố hoá tuyến kênh N6 hồ Gia Khau + KTCB khác và toàn dự án.				3092/QĐ-UBND ngày 11/10/2005	32,534	32,534		0			0			621	621					
11	Sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Phấn Lân thượng xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo				3591/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	3,455	3,455		1,783	1,783		1,783	1,783		302	302					
12	CTNC hồ Sỏi Dù xã Tam Quan				2684/QĐ-CT ngày 25/9/2007	549	549		0			0			32	32					
13	CTNC hồ chứa nước Đồng Bùa- Đồng Nhập				số: 2331/QĐ-UBND ngày 28/9/2006	8,500	8,500		0			0			75	75					
c.2 Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020																					
1	Nâng cấp hệ thống bờ bao và trạm bơm chống úng khu vực sản xuất rau an toàn thị trấn Thổ Tang, huyện Vĩnh Tường				2711/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	8,544	8,544		7,250	7,250		7,250	7,250		455	455					
2	Xây dựng hệ thống kênh chính hồ chứa nước Đồng Mỏ, xã Đạo Trù, huyện Tam Đảo				2996/QĐ-UBND ngày 30/10/2017	55,627	55,627		42,500	42,500		42,500	42,500		5,000	5,000					
3	Cải tạo, nâng cấp công trình cấp nước SHTT xã Bạch Lưu huyện Sông Lô				2576/QĐ-UBND ngày 29/10/2018	10,680	10,680		8,500	8,500		8,500	8,500		1,100	1,100					
4	Dự án xây dựng hệ thống đường PCCCR và BVR kết hợp dân sinh				3005/QĐ-CT ngày 31/10/2011	38,704	38,704		19,519	19,519		19,519	19,519		2,200	2,200					
5	Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2012-2020 trung tâm PT lâm nông nghiệp				3373/QĐ-CT ngày 17/11/2014	3,247	3,247		164	164		164	164		9	9					
6	Bảo vệ & phát triển rừng phòng hộ giai đoạn 2012-2020 huyện Lập Thạch				3130/QĐ-CT ngày 30/10/2014	16,856	6,209		316	316		316	316		150	150					
7	Cải tạo nâng cấp sông Cà Lồ cắt trên địa bàn thành phố Phúc Yên				2707/QĐ-UBND ngày 31/10/2018	10,000	10,000		7,400	7,400		7,400	7,400		1,600	1,600					
c.3 Các dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2020																					
1	Cải tạo trạm bơm tiêu Đầm Láng, xã Nam Viêm, thị xã Phúc Yên				2513/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	67,050	67,050		51,204	51,204		51,204	51,204		8,796	8,796					
c.4 Các dự án khởi công mới năm 2020																					

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Chia theo nguồn vốn							
					Tổng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Nguồn khác		Ngân sách tỉnh	Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác
1	Thành lập bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1000, 1/2000, 1/5000, đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Sông Lô, tỉnh Vĩnh Phúc	Sông Lô		2015-2019	3072 ngày 30/10/2014	76,809	76,809		47,060	47,060		47,060	47,060		3,551	3,551					
2	Dự án xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính huyện Lập Thạch, tỉnh Vĩnh Phúc.	Lập Thạch		2015-2019	1921/QĐ-UBND ngày 10/7/2014	56,737	56,737		12,400	12,400		12,400	12,400		7,399	7,399			0		
(11)	Lĩnh vực An ninh					348,748	242,524	106,224	66,561	66,561	0	66,561	66,561	0	51,755	51,755					
a	<i>Các dự án hoàn thành, bàn giao, đưa vào sử dụng đến ngày 31/12 năm 2019</i>																				
1	Nâng cấp, cải tạo Cơ sở làm việc Công an huyện Yên Lạc (UBND tỉnh + Yón BCA)	Yên Lạc		2015-2019	3171/QĐ-CT ngày 30/10/2014	55,977	49,753	6,224	26,566	26,566		26,566	26,566		3,750	3,750					
b	<i>Các dự án dự kiến hoàn thành năm 2020</i>																				
1	Trụ sở làm việc Công an các xã, thị trấn	Vĩnh Phúc		2008-2020	1076/QĐ-CT ngày 06/5/2011	87,649	87,649	0	3,139	3,139		3,139	3,139		7,878	7,878					
2	Đầu tư trang thiết bị phương tiện, thiết bị phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho lực lượng Cảnh sát phòng cháy và chữa cháy tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc		2,016	184/QĐ-H41-H46 ngày 17/2/2016	149,200	49,200	100,000	0			0			36,627	36,627					
3	Nâng cấp, cải tạo Cơ sở làm việc Công an huyện Tam Dương	Tam Dương		2015-2019	3172/QĐ-CT ngày 30/10/2014	55,922	55,922	0	36,856	36,856		36,856	36,856		3,500	3,500					
(12)	Trụ sở Quản lý nhà nước					199,379	170,679	28,700	66,633	66,633	0	66,633	66,633	0	40,311	40,311			0		
a	<i>Dự án dự kiến hoàn thành năm 2020</i>																				
1	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Sở Tư pháp	Vĩnh Yên		2,012	1736/QĐ-CT ngày 24/7/2012	6,355	6,355	0	0	0		0	0		1,277	1,277					
2	Cải tạo nhà làm việc 3 tầng của Liên minh Hợp tác xã tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên		2,016	1187/QĐ-CT ngày 31/3/2016	3,196	3,196	0	2,869	2,869		2,869	2,869		327	327					
3	Trụ sở làm việc Chi cục Quản lý đất đai và văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất	Vĩnh Yên		2,011	2172/QĐ-CT ngày 4/8/2010	38,834	22,934	15,900	17,200	17,200		17,200	17,200		3,818	3,818					
4	Cải tạo Trụ sở làm việc Sở Tài nguyên và Môi trường	Vĩnh Yên		2,016	2833/QĐ-UBND ngày 01/9/2016	9,600	3,800	5,800	2,800	2,800		2,800	2,800		1,000	1,000					
5	Cải tạo sửa chữa trụ sở làm việc Trung tâm quan trắc Tài nguyên và Môi trường	Vĩnh Yên		2,016	2946/QĐ-CT ngày 26/10/2015	5,720	5,720	0	4,150	4,150		4,150	4,150		240	240					
6	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Khoa học và Công nghệ, Trung tâm Khoa học công nghệ và Tin học, Nhà nuôi cấy mô Trung tâm Ứng dụng tiến bộ Khoa học công nghệ	Vĩnh Yên		2,017	3651/QĐ-UBND ngày 31/10/2016	10,880	3,880	7,000	2,000	2,000		2,000	2,000		1,880	1,880					
7	Sửa chữa, cải tạo trung tâm giống vật nuôi	Vĩnh Yên		2,017	3223/QĐ-CT ngày 29/10/2010; 3670/QĐ-UBND ngày 07/11/2016	3,276	3,276	0	2,600	2,600		2,600	2,600		676	676					
8	Cải tạo sân vườn, tường rào Trụ sở Tỉnh đoàn Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên		2,018	CTĐT891/QĐ-UBND ngày 21/3/2017; 05/QĐ-SXD ngày 21/6/2018	2,399	2,399	0	2,150	2,150		2,150	2,150		350	350					
9	Xây dựng, chỉnh trang sân vườn hạ tầng khuôn viên trụ sở Tỉnh ủy	Vĩnh Yên		2,016	3105/QĐ-CT ngày 30/10/2015	15,333	15,333	0	9,000	9,000		9,000	9,000		5,300	5,300					
10	Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	Vĩnh Yên		2,012	3002/QĐ-CT ngày 31/10/2011	3,583	3,583	0	1,200	1,200		1,200	1,200		652	652					
11	Trụ sở làm việc Sở Ngoại vụ tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Yên		2,011	1978 ngày 19/7/2010; 2451 ngày 6/9/2013; 3299 ngày 15/11/2013	22,639	22,639	0	187	187		187	187		4,352	4,352					
12	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục Thú y tỉnh. HM: 01.Cải tạo, sửa chữa trụ sở làm việc Chi cục thú y; 02.Nâng cấp hạ tầng Chi cục thú y, và Trạm thú y Vĩnh Yên	Vĩnh Yên		2,014	2898/QĐ-CT ngày 31/10/2012; 927/QĐ-CT ngày 26/4/2012	6,377	6,377		0			0			1,377	1,377					

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ năm công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2019			Kế hoạch von nam zuzu					
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn				
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh	Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác
13	Trụ sở làm việc Chi cục Thủy Lợi	Vinh Yên		2,010	3802/QĐ-CT 30/10/2009	4,568	4,568		0			0			918	918			
14	Trụ sở Hội chữ thập đỏ tỉnh Vinh Phúc	Vinh Yên		2,014	3354/QĐ-CT ngày 14/11/2014	9,241	9,241		4,890	4,890		4,890	4,890		3,212	3,212			
15	Nhà in Báo Vinh Phúc	Vinh Yên		2,015	3178/QĐ-CT ngày 30/10/2014	53,588	53,588	0	17,587	17,587		17,587	17,587		4,932	4,932			
b	<i>Dự án khởi công mới</i>																		
16	Cải tạo, sửa chữa trụ sở Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng Vinh Phúc	Vinh Yên		2,017	272/QĐ-SXD ngày 30/10/2019	3,790	3,790	0	0	0		0	0		4,500	4,500			
c	<i>Dự kiến bố trí cho các dự án sau khi đảm bảo đủ thủ tục theo Luật Đầu tư công (như Cải tạo nâng cấp trụ sở làm việc Tỉnh đoàn Vinh Phúc...)</i>														5,500	5,500			
						610,219	48,074	562,145	78,993	78,993	0	78,993	78,993	0	26,000	26,000			0
VII	Nguồn Xổ số kiến thiết																		
a	<i>Phân bổ chi tiết</i>																		
1	Trường THPT Chuyên Vinh Phúc (tại địa điểm mới)	Vinh Yên		2,018	2022a/QĐ- UBND ngày 31/8/2018	473,000	26,574	446,426	40,712	40,712		40,712	40,712		4,500	4,500			
b	<i>Chuyển nguồn về ngân sách cấp huyện để hỗ trợ một số công trình NTM, Y tế, giáo dục</i>																		
b.1	<i>Giáo dục</i>																		
1	Trường THCS xã Phương Khoan, huyện Sông Lô. Hạng mục: Nhà rèn luyện thể chất	Sông Lô		2017-2019	58/QĐ- CTUBND ngày 15/10/2017	3,767	800	2,967	900	900		900	900		800	800			
2	Nhà điều hành Trường THCS xã Tiên Châu	Phúc Yên		2015-2016	701/QĐ-UBND ngày 10/6/2015	5,113	800	4,313	3,500	3,500		3,500	3,500		800	800			
3	Trường MN khu B xã Lăng Công, huyện Sông Lô, tỉnh Vinh Phúc. Hạng mục: nhà điều hành, nhà ăn, khuôn viên	Sông Lô		2016-2019	26/QĐ- CTUBND ngày 30/3/2016	5,877	800	5,077	4,000	4,000		4,000	4,000		800	800			
4	Trường Tiểu học thị trấn Lập Thạch, huyện Lập Thạch. Hạng mục: nhà rèn luyện thể chất	Lập Thạch		2,016	169/QĐ- CTUBND ngày 07/9/2016	4,152	800	3,352	1,000	1,000		1,000	1,000		800	800			
5	Sân vườn- nhà lớp học Trường THCS xã Hướng Đạo huyện Tam Dương. Hạng mục: Cải tạo sửa chữa nhà lớp học	Tam Dương		2,011	154/QĐ-CT ngày 19/7/2010	1,838	800	1,038	0	0		0	0		800	800			
6	Trường tiểu học xã Bàn Giản huyện Lập Thạch. Hạng mục: Nhà rèn luyện thể chất + cải tạo sửa chữa nhà điều hành	Lập Thạch		2,015	18/QĐ- CTUBND ngày 12/3/2014	4,825	800	4,025	1,800	1,800		1,800	1,800		800	800			
7	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học xã Ngọc Mỹ, huyện Lập Thạch	Lập Thạch		2,015	38/QĐ- CTUBND ngày 20/02/2014	4,836	800	4,036	500	500		500	500		800	800			
8	Trường Mầm non xã Tiên Lữ huyện Lập Thạch. Hạng mục: Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	Lập Thạch		2,017	2344/QĐ- CTUBND ngày 20/10/2016	8,706	700	8,006	2,200	2,200		2,200	2,200		700	700			
9	Cải tạo sửa chữa nhà lớp học 12 phòng + các hạng mục phụ trợ Trường tiểu học xã Liên Hòa, huyện Lập Thạch	Lập Thạch		2,015	34/QĐ- CTUBND ngày 10/4/2014	4,646	800	3,846	300	300		300	300		800	800			
10	Trường tiểu học xã Từ Du, huyện Lập Thạch. Hạng mục nhà ăn bán trú	Lập Thạch		2,017	2308/QĐ- CTUBND ngày 20/10/2016	5,636	800	4,836	2,200	2,200		2,200	2,200		800	800			
11	Cải tạo, sửa chữa trường Tiểu học xã Đình Chu, huyện Lập Thạch, tỉnh Vinh Phúc. Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 2T8P, sân vườn tường rào	Lập Thạch		2,014	QT số 45/QĐ- CT ngày 17/3/2017	2,389	800	1,589	1,000	1,000		1,000	1,000		800	800			
12	Cải tạo, sửa chữa trường THCS xã Đình Chu, huyện Lập Thạch, tỉnh Vinh Phúc. Hạng mục: Cải tạo nhà lớp học 2T8P, sân vườn tường rào	Lập Thạch		2,014	QT số 76/QĐ- CT ngày 17/3/2017	2,376	800	1,576	900	900		900	900		800	800			
13	Cải tạo, sửa chữa trường mầm non xã Đình Chu, huyện Lập Thạch. Hạng mục: Cải tạo nhà điều hành, nhà lớp học, nhà bếp nấu, sân vườn và xây mới nhà để xe	Lập Thạch		2,014	QT số 93/QĐ- CT ngày 17/8/2017	3,094	700	2,394	1,000	1,000		1,000	1,000		700	700			

ST T	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năm lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư			Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2019			Lũy kế vốn đã bỏ trí đến 31/12/2019			Kế hoạch vốn năm 2020				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng mức đầu tư được duyệt		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn		Tổng số	Chia theo nguồn vốn			
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Nguồn khác	Ngân sách tỉnh		Ngân sách ngoài nước	Ngân sách trung ương	Nguồn khác	
6	Hệ thống điện chiếu sáng tuyến đường Hợp Thịnh - Đạo Tú			2020-2022	2730/QĐ- UBND ngày 29/10/2019	13,998	10,000	3,998										
7	Đường song song đường sắt Hà Nội - Lào Cai (phía Bắc phía Nam) đoạn từ đường Hợp Thịnh - Đạo Tú đến đường QL2 (xã Việt Xuân, huyện Vĩnh Tường)			2019-2024	66/NQ-HBND ngày 23/10/2019	710,000	110,000	600,000										
(2)	Dự kiến bổ sung nguồn vốn thanh toán nợ XDCB cho cấp huyện, thành phố													261,745	261,745			
(3)	Nguồn vốn còn lại chưa có đủ thủ tục để phân khai													385,649	385,649			
A.2	BỘI CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC					7,853,700	4,968,809	2,884,891	2,679,377	1,152,033	1,527,344	2,679,377	1,152,033	1,527,344	1,021,600	1,021,600		0
1	Dự án Quản lý nguồn nước và ngập lụt Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc		2017-2023	1682/QĐ-TTg ngày 30/9/2015; 770/QĐ-CT ngày 10/3/2016	4,816,000	3,284,000	1,532,000	1,938,662	845,038	1,093,624	1,938,662	845,038	1,093,624	793,479	793,479		
2	Chương trình Phát triển các đô thị loại II (các đô thị xanh) - Dự án thành phần tỉnh Vĩnh Phúc	Vĩnh Phúc		2017-2023	392/QĐ-TTg ngày 10/3/2016, 2471/QĐ-CT ngày 29/7/2016	2,234,600	1,123,209	1,111,391	351,258	50,990	300,268	351,258	50,990	300,268	60,641	60,641		
3	Dự án Cầu Đầm Vạc	Vĩnh Phúc		2017-2021	1758/QĐ-TTg ngày 15/10/2015, 3048/QĐ-CT ngày 27/9/2016	612,500	489,500	123,000	261,082	207,975	53,107	261,082	207,975	53,107	147,574	147,574		
4	Sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8)	Vĩnh Phúc		2018-2022	924/QĐ-UBND ngày 23/4/2018	190,600	72,100	118,500	128,375	48,030	80,345	128,375	48,030	80,345	19,906	19,906		
A.3	NGUỒN NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ NGUỒN THU TỪ ĐẤT CẤP HUYỆN													1,259,326	1,259,326			
a	Nguồn nguyên tắc và tiêu chí													863,326	863,326			
1	Vĩnh Yên													157,690	157,690			
2	Phúc Yên													174,791	174,791			
3	Lập Thạch													62,800	62,800			
4	Sông Lô													58,766	58,766			
5	Tam Dương													69,253	69,253			
6	Tam Đảo													85,738	85,738			
7	Bình Xuyên													115,637	115,637			
8	Yên Lạc													63,372	63,372			
9	Vĩnh Tường													75,279	75,279			
b	Nguồn thu từ đất													396,000	396,000			